MỤC LỤC

Phần 1: MỞ ĐẦU 4
1.1. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch xây dựng vùng 4
1.2. Các căn cứ pháp lý 5
1.3. Các nguồn tài liệu, số liệu, bản đồ 6
1.4. Quan điểm và mục tiêu 7
Phần 2: ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ NGUỒN LỰC VÙNG 9
2.1. Vị trí, giới hạn và điều kiện tự nhiên vùng 9
2.1.1. Vị trí, giới hạn 9
2.1.2. Phân tích, đánh giá các điều kiện tự nhiên 9
2.2. Đánh giá thực trạng kinh tế - xã hội 11
2.2.1. Kinh tế 11
2.2.2. Dân số-lao động 12
2.3. Hiện trạng phân bố đô thị và nông thôn 12
2.3.1. Hiện trạng đô thị 12
2.3.2. Hiện trạng nông thôn 13
2.4. Hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội 13
2.4.1. Giáo dục - Đào tạo 13
2.4.2. Y tế 13
2.4.3. Văn hóa - Thể dục thể thao 13
2.4.4. Nhà ở 14
2.5. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật 14
2.5.1. Hiện trạng hệ thống giao thông 14
2.5.2. Hiện trạng cao độ nền và thoát nước 16
2.5.3. Hiện trạng cấp nước 16
2.5.4. Hiện trạng hệ thống cấp điện 17
2.5.5. Hiện trạng thuỷ lợi 17
2.5.6. Hiện trạng thoát nước bẩn, quản lý CTR, nghĩa trang: 17
2.6. Hiện trạng Tài nguyên và môi trường 18
2.6.1. Tài nguyên 18
2.6.2. Môi Trường 19
2.7. Hiện trạng sử dụng và quản lý đất đai 20
2.7.1. Hiện trạng sử dụng đất 20
2.7.2. Quản lý đất đai 20
2.8. Đáng giá tổng hợp 20
Phần 3: ĐỘNG LỰC, TIỀM NĂNG VÀ CÁC DỰ BÁO PHÁT TRIỂN VÙNG ... 22
3.1. Động lực và tiềm năng phát triển 22
3.2. Các dự báo phát triển vùng 23
3.2.1. Kinh tế 23
3.2.2. Dân số, lao động 23
3.2.3. Tỷ lệ đô thị hóa 24
Phần 4: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN 25
4.1. Phân vùng phát triển 25
4.1.1. Cơ sở để phân vùng 25
4.1.2. Phân vùng phát triển 25
4.2. Phân bố các không gian phát triển kinh tế 26
4.2.1. Phân bố không gian phát triển nông lâm nghiệp 26
4.2.2. Phân bố không gian phát triển công nghiệp 28

4.2.3. Phân bố không gian phát triển hệ thống thương mại - dịch vụ *29*
4.2.4. Phân bố không gian phát triển du lịch *30*
4.3. Định hướng phát triển đô thị 31
4.4. Định hướng phát triển khu vực nông thôn 31
4.5. Định hướng các khu vực bảo tồn 33
4.6. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội cấp vùng 33
4.6.1. Hệ thống công trình giáo dục đào tạo *34*
4.6.2. Hệ thống các công trình Y tế *34*
4.6.3. Hệ thống các công trình Văn hóa, TDTT *34*
4.7. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật cấp vùng 34
4.7.1. Giao thông *34*
4.7.2. Quy hoạch hệ thống bến xe *37*
4.7.3. Quy hoạch đường thủy *37*
4.8. Cao độ nền, thoát nước 37
4.8.1. Giải pháp cao độ nền *37*
4.8.2. Về hệ thống thoát nước *38*
4.9. Cung cấp năng lượng 39
4.9.1. Các căn cứ thiết kế: *39*
4.9.2. Giải pháp cấp điện: *39*
4.10. Cấp nước 40
4.10.1. Cấp nước sinh hoạt *40*
4.10.2. Cấp nước sản xuất *41*
4.11. Thoát nước thải, quản lý CTR, nghĩa trang 41
4.11.1. Thoát nước thải *41*
4.11.2. Quản lý chất thải rắn *42*
4.11.3. Nghĩa trang nhân dân *43*
4.12. Bưu chính - Viễn thông 43
4.12.1. Bưu chính *43*
4.12.2. Viễn thông *44*
Phần 5: ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC 45
5.1. Phạm vi, nội dung, cơ sở của quá trình thực hiện ĐMC: 45
5.1.1. Phạm vi nghiên cứu ĐMC: *45*
5.1.2. Nội dung nghiên cứu, phân tích, đánh giá ĐMC: *45*
5.1.3. Cơ sở của phương pháp được sử dụng trong quá trình ĐMC: *45*
5.2. Các vấn đề và mục tiêu môi trường chính 46
5.2.1. Các vấn đề môi trường chính: *46*
5.2.2. Mục tiêu môi trường chính: *46*
5.3. Đánh giá hiện trạng và diễn biến môi trường: 46
5.3.1. Môi trường nước: *46*
5.3.2. Môi trường không khí. *47*
5.3.3. Quản lý chất thải rắn. *47*
5.3.4. Hiện trạng sạt lở đất *47*
5.4. Dự báo xu thế môi trường khi lập và thực hiện quy hoạch 48
5.4.1. Tác động tích cực *48*
5.4.2. Tác động tiêu cực *48*
5.5. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các vấn đề môi trường 50
5.5.1. Biện pháp kiểm soát ô nhiễm nguồn nước: *50*
5.5.2. Biện pháp kiểm soát ô nhiễm không khí: *50*
5.5.3. Giảm thiểu tác động đến môi trường đất: *50*

5.5.4. Biện pháp giảm thiểu các tác động từ thủy điện Sông Tranh *50*
5.5.5. Biện pháp quản lý chất thải rắn, nghĩa trang: *51*
Phần 6: GIẢI PHÁP VÀ CHÍNH SÁCH CHỦ YẾU **52**
6.1. Nhóm giải pháp về quy hoạch và quản lý quy hoạch 52
6.2. Nhóm giải pháp về tạo vốn lập quy hoạch và phát triển hạ tầng 52
6.3. Nhóm giải pháp về tổ chức quản lý 52
6.4. Nhóm giải pháp về tuyên truyền vận động 53
Phần 7: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ **54**

Phần 1: MỞ ĐẦU

1.1. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch xây dựng vùng

Quảng Nam là tỉnh nằm có vị trí trung độ của cả nước, nằm giữa hai trung tâm kinh tế lớn của Việt Nam là thủ đô Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, giáp thành phố Đà Nẵng và Khu kinh tế Dung Quất (tỉnh Quảng Ngãi). Quảng Nam có 18 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm 02 thành phố, 01 thị xã và 15 huyện, 206 xã, 12 thị trấn và 25 phường. Tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh là 1.057.474 ha, dân số khoảng 1.480.000 người, mật độ dân số 140 người/km^2. Địa hình đa dạng, thấp dần từ Tây sang Đông, chia làm 3 vùng rõ rệt: vùng núi - trung du, vùng đồng bằng và ven biển.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Quảng Nam đã tổ chức lập nhiều quy hoạch, định hướng phát triển như: Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh; Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015); Quy hoạch các ngành Thương mại dịch vụ, công nghiệp; Quy hoạch xây dựng vùng Đông, Quy hoạch xây dựng vùng Tây; Quy hoạch xây dựng vùng Tỉnh; Quy hoạch các lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật (quản lý chất thải rắn, cấp nước, giao thông vận tải)… đã tạo được động lực phát triển kinh tế xã hội bền vững, thống nhất với quy hoạch phát triển ngành, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, đất đai, lịch sử, văn hóa, trình độ khoa học và công nghệ theo từng giai đoạn phát triển đồng thời xác lập được công tác kế hoạch, quản lý đầu tư và thu hút đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác và sử dụng các công trình xây dựng trong vùng.

Huyện Bắc Trà My cách trung tâm tỉnh lỵ 52 km về phía Tây, có tổng diện tích tự nhiên 84.699,4 ha, tổng số dân 40.123 người, bao gồm 12 xã và 01 thị trấn Trà My.

Bắc Trà My được định hướng là hạt nhân phát triển cho Cụm Tây Nam Quảng Nam (Tiên Phước - Bắc Trà My - Nam Trà My) thuộc Hành lang phát triển Nam Quảng Nam và có các mối quan hệ lãnh thổ như sau:

+ Kết nối về hướng Đông Bắc với Cụm động lực phát triển Chu Lai (Tam Kỳ-Núi Thành-Phú Ninh) thuộc Vùng Đông Quảng Nam thông qua tuyến Nam Quảng Nam và ĐT 616.

+ Kết nối về hướng Tây Bắc với các huyện Phước Sơn, Hiệp Đức, Nam Giang,… và xa hơn là Khu kinh tế cửa khẩu Nam Giang thông qua Lào thông qua các tuyến Đông Trường Sơn, đường Hồ Chí Minh, Quốc lộ 14D.

+ Kết nối về hướng Tây Nam với khu vực Tây Nguyên và xa hơn là Lào, Campuchia qua cửa khẩu quốc tế Bờ Y thông qua tuyến Nam Quảng Nam.

+ Kết nối về hướng Đông Nam với tỉnh Quảng Ngãi, khu kinh tế Dung Quất thông qua tuyến Trà My-Trà Bồng và ĐT622.

Trong quá trình xây dựng và phát triển, trên địa bàn huyện Bắc Trà My đã tổ chức lập quy hoạch ngành, quy hoạch xây dựng,cụ thể: Quy hoạch chung đô thị thị trấn Trà My và vùng phụ cận giai đoạn đến năm 2020 và 2030; Quy hoạch xây dựng nông thôn mới 12/12 xã; Quy hoạch và triển khai xây dựng trung tâm hành chính huyện; Quy hoạch chi tiết các khu dân cư…; đã tạo được động lực phát triển kinh tế xã hội của địa

phương, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, đất đai, lịch sử, văn hóa, trình độ khoa học và công nghệ theo từng giai đoạn phát triển.

Tuy nhiên, trong quá trình quản lý, còn tồn tại một số bất cập như: Chưa có sự gắn kết, thống nhất về định hướng phát triển không gian giữa các vùng trong huyện, giữa các xã với nhau; Giữa một số quy hoạch cấp tỉnh trên địa bàn và quy hoạch cấp huyện còn chưa thống nhất với nhau về định hướng phát triển, về niên độ quy hoạch... Một số dự án đầu tư chỉ căn cứ theo quy hoạch phát triển ngành, không phù hợp với các quy hoạch khác; Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung (giao thông, cấp điện, cấp thoát nước, nghĩa trang...) trên địa bàn huyện được thể hiện trong các quy hoạch nêu trên còn chưa đầy đủ, rời rạc, thiếu tính hệ thống.Thông qua rà soát, khớp nối, điều chỉnh các quy hoạch trên địa bàn huyện; Quy hoạch vùng huyện Bắc Trà My sẽ cụ thể hóa các chương trình, kế hoạch phát triển tổng thể kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. Quy hoạch vùng huyện là một cơ sở để lập quy hoạch chung xây dựng đô thị và các khu chức năng đặc thù, quy hoạch xây dựng nông thôn và quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật cấp vùng.

Trên cơ sở đó, theo quy định của Luật Xây dựng, Nghị định số 44/2015/NĐ-CP, UBND tỉnh Quảng Nam đã ban hành Quyết định số 1089/QĐ-UBND ngày 25/3/2016 về việc phê duyệt kế hoạch triển khai lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện trên địa bàn tỉnh Quảng Nam. UBND huyện Bắc Trà My đã lập Nhiệm vụ và dự toán kinh phí lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện Bắc Trà My giai đoạn đến năm 2020 và năm 2030 và đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4544/QĐ-UBND ngày 27/12/2017.

1.2. Các căn cứ pháp lý

- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch, ngày 29/11/2018

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 6/5/2015 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/ 6/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng phân khu chức năng đặc thù;

- Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 10/01/2014 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Nam giai đoạn đến năm 2020 – 2030;

- Quyết định số 1367/QĐ-UBND ngày 17/4/2015 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Nam giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1089/QĐ-UBND ngày 25/3/2016 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc triển khai lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

- Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 26/7/2017 của Hội đồng nhân dân huyện Bắc Trà My thống nhất hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng huyện Bắc Trà My;

- Quyết định số 4544/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện Bắc Trà My giai đoạn đến năm 2020 và năm 2030.

1.3. Các nguồn tài liệu, số liệu, bản đồ

a. Cấp tỉnh

- Nghị quyết 05-NQ/TU ngày 17/8/2016 của Tỉnh ủy Quảng Nam về phát triển KTXH miền núi gắn với định hướng thực hiện một số dự án lớn tại vùng Tây tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016-2020; định hướng đến năm 2025;

- Nghị quyết 12/2017/NQ-HĐND ngày 19/4/2017 của HĐND tỉnh Quảng Nam về phát triển KTXH miền núi tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2017-2020; định hướng đến năm 2025;

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quy hoạch vùng Tỉnh Quảng Nam giai đoạn đến năm 2020 và 2030;

- Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Nam giai đoạn đến năm 2020 và 2030;

- Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Quảng Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Quảng Nam đến năm 2015 và định hướng đến 2020;

- Quy hoạch hệ thống cấp nước đô thị tỉnh Quảng Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quy hoạch mạng lưới phát triển CN-TTCN trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; Báo cáo tóm tắt Quy hoạch phát triển CCN trên địa bàn tỉnh Quảng Nam đến năm 2025, có xét đến năm 2030;

- Quy hoạch phát triển ngành thương mại tỉnh Quảng Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025;

- Quy hoạch phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung trên địa bàn tỉnh Quảng Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quy hoạch bảo tồn và phát triển cây dược liệu trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2018 – 2025, định hướng đến năm 2030.

- Quy hoạch phát triển cây quế Trà My trên địa bàn tỉnh Quảng Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Các số liệu khác có liên quan.

b. Cấp huyện

- Nghị quyết số 04-NQ/HU của Huyện ủy Bắc Trà My về phát triển Thương mại - Dịch vụ giai đoạn 2016 – 2020, định hướng đến năm 2025;

- Chương trình thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 17/8/2016 của Tỉnh ủy về phát triển kinh tế - xã hội miền núi gắn với định hướng thực hiện một số dự án lớn tại vùng Tây tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025 của Huyện ủy Bắc Trà My;

- Chương trình hành động của UBND huyện Bắc Trà My thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/HU về Phát triển kinh tế vườn nhà giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến 2025;

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Bắc Trà My đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025;

- Quy hoạch phát triển giao thông vận tải huyện Bắc Trà My đến 2020;

- Đề án số 06/ĐA-UBND ngày 15/01/2014 của UBND huyện Bắc Trà My về Phát triển du lịch huyện Bắc Trà My giai đoạn 2015-2020, định hướng đến năm 2025;

- Báo cáo số 108/BC-UBND ngày 02/5/2018 về việc đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện giữa nhiệm kỳ 2015-2020;

- Báo cáo số 209/BC-UBND ngày 18/7/2018 của UBND huyện Bắc Trà My về Tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2018, nhiệm vụ và giải pháp 6 tháng cuối năm 2018;

- Báo cáo số 273/BC-UBND ngày 25/9/2018 của UBND huyện Bắc Trà My về Tình hình kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm 2018 và nhiệm vụ trọng tâm quý IV năm 2018.

- Quy hoạch nông thôn mới 12 xã;

- Quy hoạch chung thị trấn Trà My và vùng phụ cận giai đoạn đến 2020-2030;

- Đề án phát triển trại giống cây trồng, con vật nuôi bản địa huyện Bắc Trà My;

- Đề án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư trên địa bàn huyện Bắc Trà My giai đoạn 2018-2020;

- Niên giám thống kê huyện Bắc Trà My năm 2017.

1.4. Quan điểm và mục tiêu

a) Quan điểm

1. Phù hợp với Chiến lược phát triển KTXH của huyện; gắn kết chặt chẽ với Quy hoạch vùng Tỉnh Quảng Nam đã được phê duyệt; đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với quy hoạch ngành, lĩnh vực.

2. Khai thác có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của địa phương, tăng cường hợp tác với các địa phương trong vùng; từng bước đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển hợp lý cả chiều rộng và chiều sâu; huy động, sử dụng tốt mọi nguồn lực để phát triển bền vững cả về kinh tế, xã hội và môi trường.

3. Từng bước điều chỉnh tạo sự phát triển hài hòa, hợp lý giữa các vùng trong huyện, thu hẹp dần khoảng cách về mức sống giữa các tầng lớp dân cư; chú trọng công tác giảm nghèo, chăm sóc sức khỏe nhân dân, ổn định xã hội.

4. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh; bảo đảm an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội.

b) Mục tiêu

- Cụ thể hóa các đồ án, kế hoạch phát triển tổng thể kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện; Rà soát, điều chỉnh (nếu có), khớp nối các quy hoạch trên địa bàn huyện.

- Làm cơ sở để triển khai lập quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng các khu chức năng đặc thù, quy hoạch xây dựng nông thôn và quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật cấp vùng huyện.

- Xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống hạ tầng khung trên địa bàn huyện và làm cơ sở lập quy hoạch chung xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù, quy hoạch xây dựng nông thôn và quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật cấp vùng.

Phần 2: ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ NGUỒN LỰC VÙNG

2.1. Vị trí, giới hạn và điều kiện tự nhiên vùng

2.1.1. Vị trí, giới hạn

- Khu vực lập quy hoạch là toàn bộ địa giới hành chính huyện Bắc Trà My;

Tứ cận:

+ Phía Bắc : giáp huyện Tiên Phước, Hiệp Đức, Phú Ninh;

+ Phía Nam : giáp huyện Nam Trà My;

+ Phía Đông: giáp huyện Núi Thành và tỉnh Quảng Ngãi;

+ Phía Tây : giáp huyện Phước Sơn.

- Tổng diện tích lập quy hoạch: khoảng 846,99 km^2;
- Tổng số dân số huyện Bắc Trà My năm 2017 là: 40.123người.
- Toàn huyện có 13 đơn vị hành chính với 12 xã và 01 thị trấn; trong đó:

Stt	Xã/thị trấn	Diện tích (km2)	Dân số (người)	Mật độ (người/km^2)
1	Thị trấn Trà My	20,13	6.897	342,62
2	Xã Trà Sơn	44,20	3.114	70,45
3	Xã Trà Kót	91,18	1.393	15,28
4	Xã Trà Nú	57,77	1.520	26,31
5	Xã Trà Đông	29,20	2.685	91,95
6	Xã Trà Dương	32,68	3.269	100,03
7	Xã Trà Giang	33,59	2.856	85,03
8	Xã Trà Bui	179,05	5.739	32,05
9	Xã Trà Đốc	54,56	2.692	49,34
10	Xã Trà Tân	29,79	2.415	81,07
11	Xã Trà Giác	153,29	2.818	18,38
12	Xã Trà Giáp	67,15	2.891	43,05
13	Xã Trà Ka	54,40	1.834	33,71
		846,99	**40.123**	**47,37**

(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Bắc Trà My 2017)

2.1.2. Phân tích, đánh giá các điều kiện tự nhiên

a) Địa hình, địa mạo

Nhìn chung địa hình Bắc Trà My được chia thành 3 dạng chủ yếu sau:

- *Địa hình núi cao*: Tập trung chủ yếu ở khu vực phía Nam của huyện, thuộc các xã Trà Giác, Trà Giáp, Trà Ka, Trà Nú. Khu vực này có địa hình phức tạp, nhiều núi cao, chiếm khoảng 35% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

- *Địa hình núi thấp:* Dạng địa hình này tập trung ở các xã phía Tây Bắc của huyện thuộc các xã Trà Bui, Trà Đốc, Trà Tân, chiếm khoảng 25% diện tích tự nhiên;

- *Địa hình gò đồi*: Dạng địa hình này phổ biến ở các xã Trà Đông, Trà Dương, Trà Kót, Trà Giang, Trà Sơn và thị trấn Trà My, chiếm 40% diện tích tự nhiên.

b) Khí hậu

Bắc Trà My nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa vùng Nam Hải Vân, nóng ẩm, mưa nhiều và mưa theo mùa, có nền nhiệt độ cao, nắng nhiều, ít chịu ảnh hưởng của gió mùa đông.

Tuy nhiên, do chịu chi phối của đặc điểm địa hình có các dãy núi cao án ngự phía Bắc, Tây và Tây Nam nên mùa mưa ở đây thường đến sớm hơn và lượng mưa cũng rất lớn, biên độ nhiệt ngày và đêm khá cao. Nhìn chung khí hậu Bắc Trà My ôn hoà hơn khí hậu các huyện đồng bằng.

Theo số liệu của Đài khí tượng thuỷ văn Quảng Nam, đặc điểm các yếu tố thời tiết huyện Bắc Trà My như sau:

* Nhiệt độ:

- Nhiệt độ trung bình : 24^0C
- Nhiệt độ trung bình cao nhất : $27,5^0$C
- Nhiệt độ trung bình thấp nhất : $18,9^0$C

* Độ ẩm:

- Độ ẩm trung bình : 92%
- Độ ẩm trung bình cao nhất : 100% (Tháng 10)
- Độ ẩm trung bình thấp nhất : 85% (Tháng 7)

* Lượng mưa:

- Lượng mưa trung bình năm : 5.626 mm.
- Lượng mưa cực đại : 1.578 mm (tháng 11)
- Lượng mưa cực tiểu : 19 mm (tháng 2).

* Số giờ nắng trung bình cả năm : 1.616 giờ.

* Bão: thường xuất hiện từ tháng 8 đến tháng 10, đặc biệt có sương muối thường xuất hiện từ tháng 1, 2.

Khu vực Bắc Trà My chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có 2 mùa rõ rệt là mùa mưa (từ tháng 9 đến tháng 1 năm sau) và mùa khô (từ tháng 2 đến tháng 8); là một trong 2 vùng có lượng mưa lớn nhất tỉnh Quảng Nam.

c) Thủy văn

Dòng chảy chính của huyện là Sông Tranh dài 43 km, đây là hợp lưu của thượng nguồn Sông Thu Bồn, bắt nguồn từ phía Tây chảy qua địa phận Bắc Trà My, đoạn chảy qua huyện khoảng 20 km. Ngoài ra trên địa bàn huyện có các nhánh sông: Sông Bui, Sông Tam Lang, Sông Trường, Sông Nước Oa... và nhiều khe suối, hồ chứa khác.

Sông suối khu vực Bắc Trà My có độ dốc lớn, nhiều thác ghềnh, phân bố chằng chịt, không thuận lợi cho việc phát triển hạ tầng về giao thông, thủy lợi ...

Mạng thủy văn trong khu vực cung cấp nguồn nước mặt khá dồi dào cho sản xuất và sinh hoạt, có tiềm năng phát triển thủy điện vừa và nhỏ.

2.2. Đánh giá thực trạng kinh tế - xã hội

2.2.1. Kinh tế[1]

Kinh tế duy trì tốc độ tăng trưởng khá. Tổng giá trị sản xuất năm 2017 (giá so sánh 2010) đạt khoảng 874,9 tỷ đồng; Cơ cấu giá trị sản xuất năm 2017: Nông lâm thủy sản 39,55% - Công nghiệp, xây dựng 24,27% - Dịch vụ 36,19%. Trong đó:

a) Nông lâm thủy sản

* Về giá trị sản xuất (Giá so sánh 2010): Đạt khoảng 309,4 tỷ đồng; Trong đó: Nông nghiệp 175,1 tỷ đồng, lâm nghiệp 119,9 tỷ đồng và thủy sản 14,4 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng năm 2017 là 112,35%.

* Về quy mô sản xuất:

- Nông nghiệp:

+ Trồng trọt: Tổng diện tích gieo trồng cây hằng năm đạt khoảng 3.884ha; cây lâu năm khoảng 2.389ha.

+ Chăn nuôi: Tổng đàn gia súc đạt 26.331 con; gia cầm đạt 100.000 con. Hình thức chăn nuôi nhỏ lẻ tại các hộ gia đình, chưa có các trang trại chăn nuôi tập trung quy mô lớn.

- Lâm nghiệp: Tổng diện tích đất lâm nghiệp đạt khoảng 58.139,15ha (đất rừng sản xuất 33.423,15ha; rừng phòng hộ 24.716,00ha). Diện tích rừng trồng mới tập trung toàn huyện năm 2017 đạt khoảng 1.834,7ha; tổng sản lượng gỗ khai thác năm 2017 đạt khoảng 233.702m^3. huyện đang tập trung chuyển hóa rừng và trồng mới bằng các giống keo chất lượng cao theo hướng trồng rừng gỗ lớn bình quân 500 ha/năm nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế.

- Thủy sản: Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2017 là 34 ha; tổng sản lượng đạt khoảng 398,7 tấn, trong đó sản lượng khai thác đạt 75 tấn.

b) Công nghiệp

* Về giá trị sản xuất ngành (giá 2010): 82,4 tỷ đồng; tốc độ tăng trưởng năm 2017 đạt 112,26%.

* Về quy mô sản xuất:

- Công nghiệp: Toàn huyện có 01 cụm công nghiệp tinh dầu quế tại thị trấn Trà My, bước đầu kêu gọi các doanh nghiệp đến đầu tư nhà máy chế biến ván, dăm gỗ, từ gỗ rừng trồng.

- Tiểu thủ công nghiệp:Khôi phục các làng nghề truyền thống. Đang xây dựng thương hiệu Rượu lúa rẫy Bắc Trà My, Tinh dầu Quế Trà My - Minh Phúc. Tiếp tục đầu tư phát triển nghề Bánh tráng gạo Trà Sơn, hương (nhang) Trà My, măng tre, lồ ô, mây, tre đan, làm chổi đót, mộc mỹ nghệ…;

c) Dịch vụ

Về giá trị sản xuất (giá 2010): 347,3 tỷ đồng; tốc độ tăng trưởng năm 2017 đạt 116,19%.

Về Quy mô sản xuất:

[1] Nguồn: Niên giám thống kê huyện Bắc Trà My năm 2017.

- Các hoạt động TMDV phát triển tập trung chủ yếu tại thị trấn Trà My.

- Toàn huyện năm 2017 có 1505 cơ sở kinh doanh, có 02 chợ đang hoạt động gồm: chợ Trà My và chợ Trà Đông;

- Hạ tầng thương mại được quy hoạch, đầu tư chỉnh trang, kết hợp với định hướng quy hoạch xã nông thôn mới; các loại hình dịch vụ được phát triển mở rộng.

- Dịch vụ du lịch: Chủ yếu phát triển du lịch loại hình du lịch văn hóa - lịch sử với với điểm nhấn là Quần thể khu di tích lịch sử Trung trung Bộ Nước Oa được chính phủ phê duyệt tại Quyết định 648/QĐ-TTg ngày 29/4/2011. Bước đầu đem lại kết quả khả quan khi thu hút lượng khách tham quan và lưu trú.

2.2.2. Dân số-lao động[2]

a) Dân số

- Dân số trung bình của huyện Bắc Trà My năm 2017: 40.123 người, 10.396 hộ.
- Mật độ dân số: 47,37 người/km^2.
- Dân số đô thị: 6.897 người.
- Tỷ lệ đô thị hóa: 17,12%.

b) Lao động

Tổng số lao động làm việc trong các ngành kinh tế (năm 2017): 18.427người. Trong đó:

- Lao động phi nông nghiệp là 2.505 người, chiếm 13,6%.
- Lao động nông nghiệp là 15.922 người, chiếm 86,4%.

c) Sự biến động dân số trên địa bàn huyện

Đơn vị	**Dân số qua các năm**				
	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
Toàn huyện	38.885	39.307	39.643	39.892	40.123
Đô thị	6.734	6.803	6.862	6.881	6.897

- Tốc độ tăng trưởng dân số toàn huyện giai đoạn 2013-2017: 0,90%
- Tốc độ tăng trưởng dân số đô thị giai đoạn 2013-2017: 0,84%

2.3. Hiện trạng phân bố đô thị và nông thôn

2.3.1. Hiện trạng đô thị

Toàn huyện chỉ có 01 đô thị loại V (thị trấn Trà My). Là thị trấn huyện lỵ, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục của huyện. Thị trấn Trà My đã được công nhận là đô thị loại V trực thuộc huyện Bắc Trà My tại quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 18/01/2018.

- Đất xây dựng công trình công cộng cấp khu ở hiện có là 1,71 ha;
- Đất xây dựng công trình dịch vụ công cộng đô thị là 8,79 ha;

2 Nguồn: Niên giám thống kê huyện Bắc Trà My năm 2017

- Đất dân dụng trong khu vực là 82,47 ha;
- Tổng diện tích đất xây dựng đô thị khoảng 111,67 ha.

2.3.2. Hiện trạng nông thôn

- Đến cuối năm 2017, có 02/12 xã hoàn thành đạt chuẩn nông thôn mới.
- Các khu trung tâm hành chính xã: là trung tâm chính trị, văn hóa, giáo dục của xã và cụm xã.
- Các khu vực dân cư nông thôn hình thành chủ yếu theo 2 dạng: tuyến và điểm. Cơ sở hạ tầng nhìn chung còn thiếu và chủ yếu còn ở quy mô vừa và nhỏ.

+ Khu dân cư hình thành theo "dạng điểm" tập trung chủ yếu tại các khu vực trung tâm xã và một số điểm dân cư hình thành từ rất lâu, nơi có quỹ đất thuận lợi, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội được đầu tư cơ bản đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt sản xuất cho người dân như Trà Tân, Trà Dương…

+ Khu dân cư hình thành theo "dạng tuyến" tập trung phổ biến dọc theo các trục giao thông chính như QL40B, QL24C, Trường Sơn Đông, các trục ĐH và ĐX của huyện.

2.4. Hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội

2.4.1. Giáo dục - Đào tạo

Toàn huyện có 44 trường học gồm: 15 trường mầm non; 14 trường tiểu học; 13 trường THCS và 2 trường THPT. Trong đó đã có 2 trường đạt chuẩn quốc gia.

Các trường THPT trên địa bàn (Cấp vùng)

STT	Tên trường	Ký hiệu	Địa điểm
1	Trường THPT Bắc Trà My	GD1	Đồng Trường
2	Trường PT DT Nội trú Nước Oa	GD2	Trấn Dương

2.4.2. Y tế

- Ngành Y tế huyện Bắc Trà My có phòng Y tế (làm việc tại trụ sở UBND huyện), Trung tâm Y tế huyện với quy mô 126 giường và 13 trạm y tế xã, thị trấn (Trong đó có 10 trạm y tế đạt chuẩn về cơ sở hạ tầng gồm: Trà Giáp, Trà Bui, Trà Đốc, Trà Tân, Trà Giang, Trà Sơn, Trà Dương, Trà Đông, Trà Nú, Trà Kót).
- Ngoài ra còn có 02 phòng khám chữa bệnh Đông y, 8 phòng khám Tây y, 15 cơ sở kinh doanh dược phẩm.
- Các trạm y tế xã đã được cung cấp các thiết bị, dụng cụ cần thiết để phục vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, thực hiện các dịch vụ về dân số và kế hoạch hoá gia đình.

Bảng tổng hợp TT y tế trên địa bàn huyện cấp vùng

STT	Tên trung tâm	Số giường	Địa điểm
1	Trung tâm y tế Huyện	126	TT Trà My

2.4.3. Văn hóa - Thể dục thể thao

a) Văn hóa

Huyện Bắc Trà My là một huyện miền núi cao của tỉnh Quảng Nam, với 20 thành phần dân tộc anh em cùng sinh sống. Trong đó, dân tộc Cor, Xê đăng, Mơ nông và nhóm người Cadong là người bản địa. Với đa thành phần dân tộc như trên đã tạo nên bức tranh văn hóa sống động, đa sắc màu góp phần làm giàu bản sắc văn hóa trên địa bàn huyện.

- Đối với loại hình văn hóa phi vật thể: Đa phần đồng bào DTTS trên địa bàn vẫn giữ được một số nghi lễ truyền thống như: Lễ hội Tết mùa, Lễ hội đâm trâu Huê, Lễ cúng lúa mới, Lễ cầu mưa...Các điệu múa cồng chiêng, hát cheo, X'ru, A giới, đàn đá, A máp...vẫn được các nghệ nhân gìn giữ và lưu truyền. Ngày 25/8/2014, Nghi lễ dựng Cây Nêu và bộ Gu của người Cor (Quảng Nam) là một trong 19 di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia được Bộ VH-TT-DL công nhận theo Quyết định số 2684/QĐ-BVHTTDL.

- Đối với loại hình văn hóa vật thể:

+ Công tác sưu tầm văn hóa vật thể và phi vật thể của các đồng bào dân tộc anh em đang được triển khai thực hiện, trong giai đoạn 01 đã sưu tầm được 135 hiện vật thuộc văn hóa vật thể của 02 tộc người Cor và nhóm người Cadong. Hiện nay, còn nhiều hiện vật quí giá đang được các hộ đồng bào thuộc các thành phần dân tộc lưu giữ tại gia; Một số ngôi làng vẫn giữ được mô hình, kiến trúc nhà ở truyền thống, chủ yếu của người cadong.

+ Việc hình thành Quảng trường văn hóa các dân tộc huyện đã góp phần vào việc bảo tồn, phát huy và đa dạng hóa các loại hình văn hóa của các dân tộc trên địa bàn.

Toàn huyện có 01 khu quảng trường văn hóa các dân tộc huyện; 01 trung tâm văn hoán huyện; 03/13 xã, thị trấn có nhà văn hóa và 87,5% thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng.

b) Thể dục thể thao

Tại trung tâm thị trấn Trà My có 01 sân vận động cấp huyện nhưng đã xuống cấp, không đảm bảo tiêu chuẩn; 85% trụ sở làm việc và trường học có sân bóng chuyền; 80% xã, thị trấn có sân tập thể thao, sân bóng chuyền; các trường học và một số cơ quan, đơn vị có sân cầu lông, cơ bản đáp ứng được nhu cầu tập luyện và thi đấu thể thao của người dân.

2.4.4. Nhà ở

- Tại các khu vực đô thị, nhà ở về cơ bản là nhà kiên cố và bán kiên cố, kết cấu bê tông cốt thép, có khả năng chống chọi được với các bất lợi của thời tiết.

- Tại các khu vực nông thôn, nhà cửa chủ yếu là nhà cấp 4, kết cấu thường là khung gỗ hoặc bê tông, tường xây gạch, mái lợp ngói hoặc tôn.

2.5. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật

2.5.1. Hiện trạng hệ thống giao thông

Có hai loại hình giao thông: giao thông đường bộ và giao thông đường thủy (hạn chế).

a) Giao thông đường bộ

Gồm các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện, đường xã và đường thôn xóm. Mạng lưới giao thông đường bộ trên địa bàn huyện có tổng chiều dài khoảng 525,146 km; trong đó có 148,646 km đường nhựa; 52,5 km đường bê tông; 301,4 km đường đất cấp phối; trong đó hệ thống giao thông đường bộ cấp vùng gồm:

**** Quốc lộ:***

- Quốc lộ 40B: Đây là tuyến giao thông đối ngoại, đối nội quan trọng của huyện Bắc Trà My được nâng cấp từ ĐT 616 cũ, đoạn qua địa phận huyện dài 37,65km, hiện trạng nền đường rộng 7,5m, mặt đường thấp nhập nhựa rộng 5,5m.

- Quốc lộ 24C: Tuyến nối từ quốc lộ 40B tại thị trấn Trà My kết nối với các huyện Trà Bồng, Bình Sơn Quảng Ngãi, nối vào quốc lộ 1A và điểm cuối tại khu kinh tế Dung Quất. Đoạn qua địa bàn huyện dài 14,175km. Đoạn thuộc thị trấn Trà My 0,7 km, nền đường rộng 27,0 m, mặt đường rộng 15,0 m có dải phân cách giữa rộng 2,0 m, kết cấu mặt đường bê tông nhựa, chất lượng tốt. Đoạn còn lại 13,475 km nền nhựa rộng 6,5 m, mặt đường rộng 5,5 m, kết cấu mặt đường thâm nhập nhựa, chất lượng tốt.

- Quốc lộ Đông Trường Sơn: Đoạn qua huyện Bắc Trà My dài khoảng 41,0 km đang được đầu tư xây dựng.

**** Đường huyện, đường xã:*** Toàn huyện có 9 tuyến đường ĐH tổng chiều dài 97,0km và 38 tuyến đường ĐX tổng chiều dài 94,80km.

(Chi tiết xem Phụ lục 1: Hiện trạng mạng lưới đường giao thông)

b) Đường thủy:

Do địa hình miền núi hiểm trở, nhiều ghềnh thác, dốc nên việc giao thông trên các sông huyện Bắc Trà My chưa phát triển. Tuy nhiên, nhờ có đập thủy điện Sông Tranh II nên diện tích mặt nước lòng hồ khá lớn nên có thể vận tải bằng đường thủy trong lòng hồ với cự ly ngắn.

c) Bến xe:

Toàn huyện có một bến xe tại trung tâm huyện Bắc Trà My, diện tích khoảng 3.400m^2, đảm bảo tiêu chuẩn bến xe loại VI. Đã xây dựng hoàn thành, đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hoá, lượng khách hàng tăng, lượng đầu xe tham gia vận tải đáng kể góp phần phục vụ việc đi lại và trao đổi hàng hoá, đặc biệt là giao lưu với các huyện trong tỉnh, với thành phố Đà Nẵng và vùng Tây nguyên.

d) Đánh giá chung:

*** Về đường bộ:** Mạng lưới đường bộ khá đồng bộ, khớp nối với các vùng lân cận, và trải khắp các địa phương, đáp ứng yêu cầu nhu cầu vận chuyển và đi lại nhân dân, một trong những hạ tầng thiết yếu góp phần phát triển địa phương. Tuy nhiên trên địa bàn chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu nên thường xuyên xảy ra mưa lũ, làm các tuyến đường thường bị sạt lở, hư hỏng gây nên ách tắc giao thông dài ngày.

Theo thống kê hiện trạng mạng lưới đường bộ, các tuyến đường QL40B, QL24C hiện trạng đã được thâm nhập nhựa, đạt chất lượng tốt. Tỉ lệ rải nhựa, BTXM các tuyến đường huyện (ĐH) đạt khoảng 90%.

*** Các bến xe:** Đạt tiêu chuẩn bến xe loại VI, tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hoá, lượng khách.

*** Về đường thủy nội địa:** Hệ thống đường thủy bị ảnh hưởng bởi địa hình và thủy văn không thuật lợi, nên không thể phát triển vận tải đường thủy, chỉ phát triển vận tải cự ly ngắn.

2.5.2. Hiện trạng cao độ nền và thoát nước

a. Nền địa hình

Là huyện miền núi có địa hình đồi núi phức tạp, có nhiều dãy núi cao như núi: Hòn Bà, Răng Cưa…, hệ thống sông suối lớn như: Sông Trường, Sông Tranh,sông Nước Oa… giao thông đi lại khó khăn, đặc biệt là vào mùa mưa.

b. Thoát nước mưa

** Về thoát nước tự nhiên:*

Dòng chảy chính của huyện là Sông Trường và sông Nước Oa, ngoài ra còn có sông Tranh dài 43km, chảy qua huyện khoảng 20km.

Các hệ thống sông lớn trên địa bàn: Sông Trường, sông Tranh, sông Tam Lang, sông Bui, sông Nước Oa. Hướng chảy chính từ Tây sang Đông.

** Về hệ thống thoát nước:*

Trên địa bàn toàn huyện nói chung chưa đầu tư xây dựng cho hệ thống thoát nước. Riêng tại tuyến đường QL40B mới (tuyến tránh) được đầu tư mới qua địa bàn của huyện có đầu tư các hệ thống mương dọc theo đường (mương hở) để thu nước mưa và các cống qua đường đảm bảo việc an toàn trong giao thông của tuyến. Tại thị trấn Trà My, tuy là đô thị trung tâm của huyện nhưng hiện nay mới từng bước đầu tư hệ thống thoát nước, cấu tạo của các tuyến thoát nước mưa là các mương hộp đậy nắp đan và cống tròn bê tông cốt thép.

Hệ thống thoát nước của thị trấn chưa đồng bộ, chỉ có một số đoạn cống hộp thu nước mưa trên đường tại khu trung tâm. Các tuyến mương cống được xây dựng chủ yếu để thoát nước mưa, nước thải trong khu dân cư tự thấm hoặc chảy ra mương rãnh tự nhiên.

2.5.3. Hiện trạng cấp nước

a) Cấp nước đô thị

Hiện tại có hệ thống cấp nước tự chảy từ suối Hố Dội, và đã được xử lý tại trạm xử lý gần bệnh viện với công suất: 216m^3/ngày cung cấp nước sinh hoạt cho thị trấn Trà My với tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt đô thị đạt 96 lít/người/ngày, phục vụ 1.824 hộ. Các hộ còn lại sử dụng nước tự chảy, giếng đào và giếng đóng.

b) Cấp nước công nghiệp

Các nhà máy sản xuất chưa được cung cấp nước tập trung, các nhà máy này sử dụng nước tự chảy để sử dụng cho sinh hoạt và sản xuất.

c) Cấp nước nông thôn

Trong những năm qua, bằng các nguồn vốn như: Vốn CTMT nước sạch và VSMT nông thôn, vốn chương trình 135, vốn KTM-ĐCĐC và một số nguồn

vốn khác, huyện đã đầu tư xây dựng hệ thống tự chảy để cấp nước sạch nông thôn về các xã trong huyện. Ngoài ra, một số xã bị ảnh hưởng của dự án Thủy điện sông Tranh 2 như: Trà Đốc, Trà Bui, Trà Giác, tại các khu tái định cư đã được đầu tư hệ thống cấp nước tự chảy, đáp ứng nhu cầu dùng nước của người dân. Tuy nhiên, tỷ lệ người được cấp nước sạch trên địa bàn toàn huyện còn thấp. Hiện nay, các công trình đầu tư những năm trước đã xuống cấp cần phải duy tu, bảo dưỡng.

2.5.4. Hiện trạng hệ thống cấp điện

- Hệ thống điện: Huyện Bắc Trà My được cấp điện từ trạm 35/22kV-T46, công suất 3,2MVA; trạm 35/22kV-T44, công suất 0,56MVA; Hệ thống lưới điện chủ yếu là các tuyến đường dây đi nổi.

- Các công trình nhà máy thủy điện: Trên địa bàn huyện hiện có 04 nhà máy thủy điện: Sông Tranh 2: 190MW, Tà Vi: 3MW; Nước Oa: 0,8MW, Mùa Mưa (Nước Oa 2) 1MW.

2.5.5. Hiện trạng thuỷ lợi

Hệ thống thủy lợi: có 122 công trình thuỷ lợi cung cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp với diện tích đất tưới: Cây lúa là 820 ha, rau màu và cây công nghiệp 226,2 ha, thủy sản 35,8 ha, hệ thống thủy lợi trên địa bàn huyện tương đối đảm bảo nguồn nước tưới ổn định cho sản xuất nông nghiệp.

Khu vực có 3 hồ lớn: hồ Nước Rôn xã Trà Dương, hồ Nước Rin xã Trà Giáp và hồ Dương Hòa xã Trà Sơn; Tổng dung tích 1,16 triệu m^3, cung cấp nước tưới cho 70ha đất sản xuất.

2.5.6. Hiện trạng thoát nước bẩn, quản lý CTR, nghĩa trang:

a. Thoát nước bẩn

Hiện trạng khu vực chưa có hệ thống thoát nước thải. Nước thải sinh hoạt được xử lý cục bộ tại bể tự hoại mỗi hộ gia đình sau đó tự thấm hoặc đổ vào hệ thống thoát nước mưa trên trục đường chính.

Đối với nước thải y tế, hiện tại trung tâm y tế huyện và các trạm y tế xã chưa có hệ thống xử lý.

b. Quản lý chất thải rắn

Chất thải rắn phát sinh trong khu vực hiện do Đội quản lý đô thị huyện Bắc Trà My thu gom và xử lý. Biện pháp xử lý chất thải rắn chủ yếu bằng chôn lấp hợp vệ sinh tại bãi rác Trà Sơn.

Phần lớn chất thải rắn được thu gom dọc các trục đường lớn trong khu vực. Còn các tuyến đường trong thôn xóm lượng rác thải chưa được thu gom, người dân chủ yếu tự xử lý bằng cách chôn lấp tại vườn.

Chất thải rắn y tế được bệnh viện thu gom và tự xử lý bằng cách đốt trong khuôn viên bệnh viện. Chất thải rắn tại các trạm y tế các xã chưa được phân loại, thu gom và xử lý triệt để, đổ chung vào xử lý cùng rác thải sinh hoạt.

c. Nghĩa trang

Tổng diện tích đất nghĩa trang trên địa bàn huyện năm 2017 là 68,80ha; phân bố rải rác ở tất cả các xã, thị trấn. Hiện trạng vẫn còn chôn cất rải rác ở một số nơi gây ảnh hưởng đến cảnh quan, sản xuất và môi trường do một phần phong tục tập quán của người dân địa phương.

2.6. Hiện trạng Tài nguyên và môi trường

2.6.1. Tài nguyên

a) Khoáng sản: Nguồn tài nguyên khoáng sản đa dạng về chủng loại phân bố khá tập trung như:

- Bãi vàng sa khoáng: Cống Ba Bi - thôn 4 xã Trà Nú; Núi Kẽm – Suối Tre, thôn 4 xã Trà Kót; Chóp Nón – thôn 2, xã Trà Giác; Trà Bui; Trà Tân; Trà Đông…;
- Bãi thiếc, titan: Nước Oa; Trà Đốc; Dương Hòa – thuộc các xã Trà Tân, Trà Sơn, Trà Giác, Trà Giang;
- Bãi kẽm: Trà Sơn; Trà Giác; Trà Tân; Trà Giang;
- Các mỏ đá xây dựng: thôn 5, xã Trà Giác
- Cát, sỏi, sạn: Sông Nước Vin – thôn 5, xã Trà Giác

b) Tài nguyên rừng

Diện tích đất lâm nghiệp có rừng của Bắc Trà My là 58.108,85 ha, chiếm 70,4% diện tích tự nhiên. Trong đó, đất rừng sản xuất là 37.895,24 ha, đất rừng phòng hộ là 20.213,61 ha.

Rừng Bắc Trà My khá phong phú về chủng loại, có nhiều loại gỗ quý hiếm (gõ, lim, dỗi, chò chỉ, chò nâu,...), các loại lâm sản phụ (mây, tre, ươi,...), cây dược liệu (quế, sa nhân,...). Trữ lượng gỗ đạt trên 7 triệu m^3. Rừng ở đây có sự phân tầng, tán rõ: tầng trên là cây thân gỗ, tầng dưới có các loại cây leo, cây hỗn tạp và cây bụi. Hệ động vật cũng rất phong phú đa dạng với nhiều loài thú quý hiếm như: voi, gấu, vọc, mang, nai,... Nhiều loại động vật nằm trong sách đỏ Việt Nam.

c) Tài nguyên nước

Nguồn nước mặt sông Tranh có lưu lượng dòng chảy chảy lớn, đã khai thác xây dựng công trình thủy điện Sông Tranh 2, tạo ra nguồn điện năng cho quốc gia. Lòng hồ thủy điện có không gian mặt nước nằm xen lẫn trong các lòng chảo rừng nguyên sinh đa dạng sinh học, có phong cảnh thiên nhiên kỳ thú, thu hút các đầu tư phát triển du lịch sinh thái, đồng thời tận dụng diện tích mặt nước với môi trường tự nhiên để phát triển nuôi trồng thủy sản.

Ngoài ra, trong vùng còn có 3 hồ lớn (hồ Nước Rôn xã Trà Dương, hồ Nước Rin xã Trà Giáp và hồ Dương Hòa xã Trà Sơn) cùng với nhiều khe suối phân bố đều trên địa bàn toàn huyện. Đây là nguồn nước mặt quan trọng để cung cấp nước sinh hoạt và sản xuất cho người dân cũng như phát triển du lịch sinh thái.

d) Thắng cảnh

Bắc Trà My là một huyện miền núi vùng cao có khí hậu mát mẻ, môi trường trong lành và cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ, kỳ thú. Hệ thống sông, suối có nhiều thác nước

cao và đẹp nằm trong rừng nguyên sinh như Hố Nai (Trà Giang), thác Bà Bình (Trà Kót), ...

Hiện nay, huyện Bắc Trà My đang tận dụng diện tích mặt nước để đưa vào khai thác du lịch sinh thái, trong đó lòng hồ thủy điện Sông Tranh II; lòng hồ Nước Rôn (Trà Dương).

e) Di tích

- Di tích cấp Quốc Gia

(1) Quần thể Khu di tích lịch sử cách mạng Trung Trung Bộ - Nước Oa

Đây là khu căn cứ của cơ quan Khu ủy và Bộ Tư lệnh Quân khu V trong kháng chiến chống Mỹ - cứu nước (1964 - 1973).

Quần thể khu di tích lịch sử Trung trung Bộ Nước Oa được chính phủ phê duyệt tại Quyết định 648/QĐ-TTg ngày 29/4/2011. Khu di tích lịch sử này có 9 di tích được đầu tư, tôn tạo; trong đó có 2 di tích gốc: Di tích Bộ Tư lệnh Khu ủy V, di tích Khu ủy Khu V và 7 di tích xây dựng mới: Di tích An ninh Khu V; di tích Ban Tổ chức Khu uỷ Khu V; di tích Ban Kiểm Tra Đảng Khu uỷ Khu V; di tích Dân y Khu V; di tích lịch sử Mặt trận Dân tộc Thống nhất Việt Nam; di tích Hội Nông dân giải phóng Miền Trung Tây Nguyên; di tích Học viện CTQGHCM; di tích Thanh niên khu vực Miền Trung Tây Nguyên và di tích khu Tài Mậu.

(2) Di tích chiến thắng Đồn xã Đốc:

Đây là di tích ghi dấu một trong những chiến công vẻ vang và to lớn nhất của quân và dân Khu V nói chung và nhân dân Trà My nói riêng trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

- Di tích cấp tỉnh: Di tích vụ thảm sát Đèo Bà Đốc, Di tích lịch sử Đảng bộ Đồng Trầu, Di tích Sơn Phòng Dương Yên.

Ngoài các di tích lịch sử tiêu biểu trên, địa bàn huyện Bắc Trà My còn khá nhiều di tích có nhiều ý nghĩa và giá trị lịch sử... Đây là vốn quý cần được bảo tồn, phát huy giá trị để giáo dục truyền thống yêu nước và ý chí cách mạng cho thế hệ trẻ sau này.

*** Bảng tổng hợp các di tích trên địa bàn huyện**

TT	Tên di tích	Địa điểm
I	**Cấp Quốc gia**	
1	Quần thể Di tích lịch sử cách mạng Trung Trung Bộ - Nước Oa	Xã Trà Tân
2	Chiến thắng Đồn Xã Đốc	Xã Trà Đốc
II	**Cấp tỉnh**	
1	Di tích Sơn Phòng Dương Yên	Xã Trà Dương
2	Di tích vụ thảm sát Đèo Bà Đốc	Xã Trà Dương
3	Di tích lịch sử Đảng bộ Đồng Trầu	Xã Trà Giang

2.6.2. Môi Trường

Công tác dọn vệ sinh, thu gom rác thải, trồng và phát triển cây xanh, xử lý nước thải được chú trọng, công tác vận động nhân dân có ý thức bảo vệ môi trường làm cho môi trường ngày càng xanh, sạch, không có tình trạng bị ô nhiễm.

2.7. Hiện trạng sử dụng và quản lý đất đai

2.7.1. Hiện trạng sử dụng đất

Tổng diện tích đất tự nhiên toàn huyên năm 2017 là 84.698,69 ha; Trong đó:

- Nhóm đất nông nghiệp: 75.792,06 ha, chiếm tỷ lệ 89,48%;
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 4.046,48ha, chiếm tỷ lệ 4,78%;
- Nhóm đất chưa sử dụng: 4.860,14 ha, chiếm tỷ lệ 5,74%;

(Chi tiết xem phụ lục 2: Hiện trạng sử dụng đất huyện Bắc Trà My năm 2017)

2.7.2. Quản lý đất đai[3]

Trong 02 năm 2016 - 2017 và 3 tháng đầu năm 2018, đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giải quyết các thủ tục liên quan đến đất đai cho là 1.578 trường hợp với tổng diện tích 9.793.750,41m2. Hoàn thành công tác thống kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2015, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016, 2017 và 2018. Chỉ đạo quản lý mốc giải phóng mặt bằng và diện tích đất đã thu hồi nhưng không sử dụng hết của các chương trình, dự án; hoàn thành rà soát thủ tục, hồ sơ thu hồi, quản lý diện tích đất của các dự án đường Tây Thị trấn, đường Nam Quảng Nam. Hoàn chỉnh việc sửa đổi, bổ sung, trình UBND tỉnh phê duyệt bảng giá các loại đất giai đoạn 2015 - 2019 trên địa bàn huyện. Chỉ đạo rà soát toàn bộ hiện trạng diện tích trồng cao su, đề nghị UBND tỉnh thống nhất chủ trương thu hồi diện tích các công ty cao su không sử dụng giao lại cho địa phương quản lý, sử dụng (310ha ở Trà Nú và Trà Tân của Công ty Cao su Quảng Nam; 557ha tại Trà Giác, Trà Giáp, Trà Ka của Công ty Nam Giang - Quảng Nam).

2.8. Đáng giá tổng hợp

Áp dụng phương pháp phân tích SWOT để xác định như sau:

ĐIỂM MẠNH (Strengths)	ĐIỂM YẾU (Weaknesses)
- Lực lượng lao động dồi dào, hầu hết là lao động trẻ, khỏe, cần cù. Giá nhân công rẻ. - Quỹ đất khá lớn cho phát triển nông lâm nghiệp, công nghiệp, đô thị. - Vị trí địa lý rất thuận lợi (nằm trên giao lộ các tuyến giao thông quan trọng QL40B, Đông Trường Sơn, QL24C). - Điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu (mưa nhiều, ít gió, bão) thuận lợi cho nông lâm nghiệp. - Hệ thống sông, hồ thuận lợi cho phát triển thủy điện, nuôi trồng thủy sản, du	- Chất lượng nguồn nhân lực và trình độ dân trí chưa cao. Mật độ dân cư thấp, phân bố dân cư không đồng đều. - Tập quán sản xuất vẫn còn lạc hậu. Trình độ kỹ thuật và quản lý trong sản xuất kinh doanh còn hạn chế. - Xuất phát điểm về kinh tế thấp. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm và chưa vững chắc. Năng suất, hiệu quả và độ ổn định của nền kinh tế còn thấp. Quy mô sản xuất còn nhỏ lẻ, manh mún. - Nguồn lực tài chính còn yếu: nguồn lực trong dân còn ít, đầu tư của Trung

3 Nguồn: Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện giữa nhiệm kỳ 2016-2020

lịch sinh thái, nông nghiệp, cấp nước sinh hoạt và sản xuất. - Tài nguyên rừng khá phong phú. - Tài nguyên văn hóa-lịch sử, du lịch: Khu DTLS Nước Oa, Hòn Bà, Đồn Trà Đốc, ..., bản sắc văn hóa địa phương, các lễ hội truyền thống, cảnh quan thiên nhiên đẹp, khí hậu trong lành. - Giao thông nội vùng kết nối đến tất cả trung tâm xã. Thông tin liên lạc thông suốt đến các khu dân cư tập trung. Nguồn cung cấp điện dồi dào. - Môi trường cơ bản chưa bị ô nhiễm. - Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao.	ương, của Tỉnh chưa tương xứng, đầu tư toàn xã hội còn thấp, thu ngân sách trên địa bàn hạn hẹp. - Thực hiện xã hội hoá trong lĩnh vực văn hoá-xã hội chưa mạnh. Huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho lĩnh vực này còn hạn chế. - Địa hình bị chia cắt bởi nhiều sông suối, đồi núi. Thường xảy ra lũ quét vào mùa mưa. Nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng bởi động đất kích thích.
CƠ HỘI (Opportunities)	**THÁCH THỨC (Threats)**
- Nằm trong hành lang phát triển Nam Quảng Nam bao gồm Tam Kỳ, Núi Thành, Tiên Phước, Bắc Trà My, Nam Trà My. - Các chiến lược phát triển KTXH cấp Quốc gia, cấp Tỉnh đều đặt ưu tiên phát triển đối với khu vực nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số. - Chính sách ưu tiên phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân, nhất là Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới. Các chính sách ưu tiên phát triển các huyện miền núi, vùng dân tộc thiểu số, giảm nghèo. - Tác động tích cực từ nhu cầu nguyên vật liệu, năng lượng, thực phẩm từ các khu vực phát triển (Chu Lai, Dung Quốc, Tam Kỳ), các đô thị lân cận.	- Áp lực cạnh tranh phát triển với các địa phương lân cận - Đầu tư được hỗ trợ từ cấp trên chưa đáp ứng đủ nhu cầu. - Khả năng kiểm soát nguồn tài nguyên.

Phần 3: ĐỘNG LỰC, TIỀM NĂNG VÀ CÁC DỰ BÁO PHÁT TRIỂN VÙNG

3.1. Động lực và tiềm năng phát triển

- Lợi thế về vị trí: Nằm trên giao lộ của hai tuyến giao thông huyết mạch trên vùng Tây Quảng Nam là Trường Sơn Đông và Nam Quảng Nam, Bắc Trà My có thể phát triển thành điểm trung chuyển hàng hóa, nguyên nhiên vật liệu từ đồng bằng lên miền núi, từ các khu vực phát triển năng động (Chu Lai, Dung Quất) lên Tây Nguyên, sang Lào, Cam-pu-chia và ngược lại.

- Bắc Trà My nằm trên Hành lang phát triển Nam Quảng Nam và được xác định là hạt nhân phát triển cho Cụm Tây Nam (bao gồm 3 huyện Tiên Phước - Bắc Trà My - Nam Trà My) trong mối liên kết hỗ trợ phát triển với Cụm động lực số 3 (Tam Kỳ - Núi Thành - Phú Ninh).

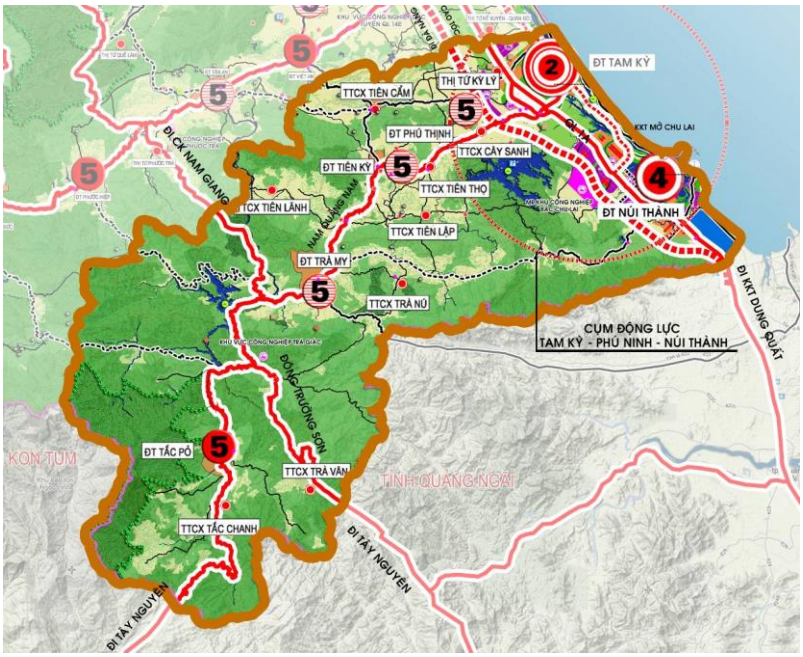

Hành lang phát triển Nam Quảng Nam

- Lợi thế về công nghiệp: Trong tiến trình phát triển Quảng Nam trở thành tỉnh công nghiệp, Bắc Trà My đóng vai trò là một trong những huyện hậu cần công nghiệp của Tỉnh, cung cấp nguồn nguyên vật liệu quan trọng cho ngành công nghiệp của Tỉnh dựa trên tiềm năng phát triển vùng cây nguyên liệu khá lớn và các tài nguyên khoáng sản đa dạng (vàng, thiếc, vật liệu xây dựng,…). Ngoài ra, huyện còn có điều kiện khá thuận lợi phát triển chăn nuôi gia súc để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến của tỉnh.

- Lợi thế về nguồn nước và tiềm năng thủy lợi: Bắc Trà My là lưu vực rộng lớn, là đầu nguồn của sông Thu Bồn, việc bảo tồn và phát triển vốn rừng sẽ góp phần quan trọng bảo vệ nguồn nước lớn cho tỉnh Quảng Nam, bảo vệ môi trường sinh thái, điều tiết, ngăn ngừa lũ lụt cho vùng đồng bằng hạ lưu. Hệ thống sông, hồ thuận lợi cho phát triển thủy điện, nuôi trồng thủy sản, du lịch sinh thái, nông nghiệp, cấp nước sinh hoạt và sản xuất.

- Lợi thế về du lịch: Bắc Trà My có nhiều tài nguyên văn hóa - lịch sử, cùng với cảnh quan thiên nhiên hấp dẫn, khí hậu trong lành sẽ góp phần hình thành tuyến du lịch văn hóa - lịch sử, sinh thái phía Tây của tỉnh.

- Lợi thế về tài nguyên rừng: Diện tích rừng và đất lâm nghiệp huyện Bắc Trà My hiện nay khoảng 29.322,2ha. Diện tích rừng lớn góp phần bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái, nguồn nước, ngăn ngừa lũ lụt, đầu tư sản xuất lâm nghiệp

và người dân được hưởng lợi chính đáng từ rừng.

Bắc Trà My còn là vị trí chiến lược về quốc phòng và an ninh của Tỉnh.

3.2. Các dự báo phát triển vùng

3.2.1. Kinh tế [4]

- Cơ cấu kinh tế đến năm 2020: Nông, lâm nghiệp 37,26% - Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp 23,97% - Thương mại, dịch vụ 38,77%.

- Định hướng cơ cấu kinh tế giai đoạn 2025 và 2030: Tăng dần tỷ trọng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại, dịch vụ, giảm dần tỷ trọng của nông lâm nghiệp. Cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	Giai đoạn	
		2021-2025	Đến 2030
Tốc độ tăng trưởng			
Nông,lâm nghiệp và thủy sản	%	6 - 8	>8,5
Công nghiệp, xây dựng	%	12,5 - 14	>14,5
Thương mại, dịch vụ	%	15,5 - 17	>17,5
Tốc độ tăng trưởng bình quân	%	11,33 - 14	>14
Cơ cấu GTSX			
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	18,44	
Công nghiệp, xây dựng	%	50,81	
Thương mại, dịch vụ	%	30,75	

3.2.2. Dân số, lao động

a) Dân số

Dự báo dân số theo các quy hoach, chương trình đã được phê duyệt

STT	Nội dung	2019			2020			2030		
		Toàn huyện	Đô thị	Nông thôn	Toàn huyện	Đô thị	Nông thôn	Toàn huyện	Đô thị	Nông thôn
1	Niên giám thống kê 2019	41.662	7.270	33.392						
2	Quy hoạch chung Thị trấn Trà My					11.440			15.000	
3	Quy hoạch KTXH huyện				43.994	11.932	32.062			
4	Quy hoạch vùng tỉnh					10.000			15.000	
5	Chương trình PTĐT tỉnh					7.180			15.000	
	Đề xuất				**42.040**	**7.400**	**34.640**	**45.000**	**15.000**	**35.000**

[4] *Nguồn: Văn kiện đại hội đảng bộ huyện Bắc Trà My lần thứ XVIII (2015-2020)*

Lựa chọn chỉ tiêu dự báo:

- Dân số toàn huyện đến năm 2020 là 42.040 người (đô thị 7.400 người, nông thôn 34.640 người); Tốc độ tăng trưởng dân số giai đoạn 2019-2020 dự báo 0,9% (bằng với tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2014-2018).

- Dân số toàn huyện đến năm 2025 là 44.100 người (đô thị 14.000 người, nông thôn 30.100 người); Tốc độ tăng trưởng dân số toàn huyện giai đoạn 2020-2025 dự báo 0,95%.

Dân số đô thị giai đoạn này tăng nhanh do yếu tố mở rộng địa giới hành chính thị trấn Trà My theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Trà My đã được UBND tỉnh phê duyệt và sự dịch chuyển dân cư khu vực nông thôn sang thành thị. Quy mô dân số đô thị dự báo theo quy hoạch chung được duyệt.

- Dân số toàn huyện đến năm 2030 là 46.300 người (đô thị 15.000 người, nông thôn 31.300 người); Tốc độ tăng trưởng dân số toàn huyện giai đoạn 2025-2030 dự báo 0,95%;khu vực đô thị giai đoạn 2025-2030 dự báo 1,4%.

b) Lao động phi nông nghiệp

- Năm 2018: chiếm 13,6%;
- Năm 2020: chiếm 25%;
- Năm 2030: chiếm 30%.

3.2.3. Tỷ lệ đô thị hóa

- Năm 2019: 17,5%
- Năm 2020: 17,6%
- Năm 2025: 31,7%
- Năm 2030: 32,4%

Phần 4: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN

4.1. Phân vùng phát triển

4.1.1. Cơ sở để phân vùng

- Điều kiện tự nhiên như vị trí địa lý, địa hình, thổ nhưỡng, khí hậu, tài nguyên và hệ thống hạ tầng liên kết nội vùng.
- Điều kiện xã hội như văn hóa, phong tục tập quán.
- Điều kiện kinh tế như trình độ phát triển hiện tại, tập quán sản xuất, ngành nghề truyền thống.
- Hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật hiện tại.
- Tiềm năng phát triển các ngành kinh tế, thế mạnh địa phương và các hạn chế đối với quá trình phát triển KTXH,…

4.1.2. Phân vùng phát triển

Với vị trí, địa hình và mức độ phát triển kinh tế - xã hội hiện nay trên địa bàn huyện và định hướng phát triển trong thời gian đến; Theo định hướng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Bắc Trà My đã được phê duyệt. Toàn huyện được phân thành 3 tiểu vùng, cụ thể như sau:

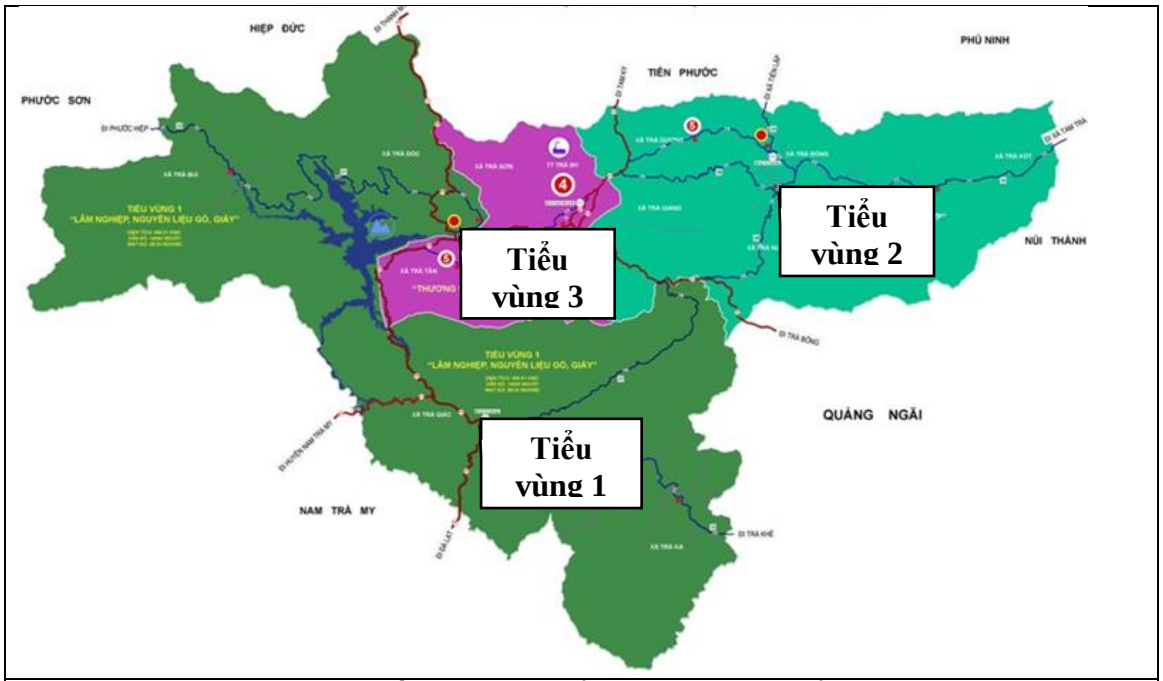

Sơ đồ phân 03 tiểu vùng phát triển

(1) Tiểu vùng 1

- Gồm các xã Trà Giáp, Trà Giác, Trà Ka, Trà Bui và Trà Đốc.
- Diện tích tự nhiên: 495,51 km^2, chiếm 60,03% diện tích toàn huyện.
- Đây là khu vực có nhiều tiềm năng để phát triển ***"Lâm nghiệp, các loại nguyên liệu gỗ, giấy"***. Chú trọng phát triển một số cây trồng, con vật nuôi bản địa (quế, trâu, bò, dê, heo cỏ,…), hình thành một số "Làng sinh thái" của vùng để từng bước mở mang dịch vụ, du lịch.

- Bên cạnh đó, khu vực này có khả năng thu hút đầu xây dựng nhà máy chế biến dược liệu nên cần đưa vào quy hoạch phát triển công nghiệp khoảng 10 ha.

- Trung tâm tiểu vùng: Phát triển khu vực trung tâm xã Trà Giác thành trung tâm tiểu vùng tạo động lực phát triển cho khu vực.

(2) Tiểu vùng 2

- Gồm các xã Trà Nú, Trà Kót, Trà Đông, Trà Dương và Trà Giang.

- Diện tích tự nhiên: 239,28 km^2, chiếm 28,99% diện tích toàn huyện.

- Đây là khu vực có nhiều tiềm năng để phát triển ***"Nông- Lâm nghiệp"***,đẩy mạnh phát triển kinh tế vườn đồi và kinh tế trang trại đi liền với thâm canh, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào phát triển Nông nghiệp tạo thế phát triển Lâm nghiệp bền vững; Trong nông lâm nghiệp, chú trọng phát triển cả Lâm nghiệp, trồng trọt, cây dược liệu và chăn nuôi; tạo ra sản lượng hàng hoá lớn, có sức cạnh tranh cao, hiệu quả.

- Đi đôi với phát triển nông lâm nghiệp, khuyến khích phát triển tiểu thủ công nghiệp, dự kiến quy hoạch cụm công nghiệp khoảng 45 ha tại tiểu vùng 2 phục vụ phát triển công nghiệp trên địa bàn xã Trà Dương và Trà Đông. Về thương mại- dịch vụ và du lịch ở các xã có thế mạnh như Trà Giang, Trà Dương để thúc đẩy phát triển kinh tế toàn diện trong vùng.

- Trung tâm tiểu vùng: Phát triển khu vực trung tâm xã Trà Đông thành trung tâm tiểu vùng tạo động lực phát triển cho khu vực.

(3) Tiểu vùng 3

- Gồm các xã Trà Sơn, Trà Tân và thị trấn Trà My.

- Diện tích tự nhiên: 90,65 km2, chiếm 10,98% diện tích toàn huyện.

- Đây là vùng kinh tế tổng hợp, có nhiều triển vọng trong tương lai; Do vậy, phải tập trung quy hoạch, xây dựng dự án phát triển về lĩnh vực "Thương mại - dịch vụ - du lịch". Xây dựng một số cụm công nghiệp-TTCN (hoàn thiện cụm công nghiệp tinh dầu quế 11,4 ha, phát triển thêm cụm khu vực thị trấn khoảng 10 ha, quy hoạch xây dựng cụm công nghiệp Suối Trưu xã Trà Sơn khoảng 15 ha), khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để mọi tổ chức và cá nhân tham gia sản xuất, phát triển tiểu thủ công nghiệp, chăn nuôi, thương mại và dịch vụ, du lịch... tại vùng kinh tế.

- Trung tâm tiểu vùng: Thị trấn Trà My.

(Chi tiết xem Phụ lục 03 – Tổng hợp diện tích, dân số, mật độ dân số theo phân vùng)

4.2. Phân bố các không gian phát triển kinh tế

4.2.1. Phân bố không gian phát triển nông lâm nghiệp

a) Các vùng chuyên canh cây nguyên liệu, cây công nghiệp, cây ăn quả

(1) Tập trung phát triển trồng rừng sản xuất, phát triển kinh tế rừng gắn với quản lý, bảo vệ và phát triển rừng: Tiếp tục duy trì diện tích trồng cây nguyên liệu hiện có (keo); Trồng rừng mới và rừng tái sinh mỗi năm đạt 500ha với các loại cây gỗ lớn (cây keo lấy gỗ của Úc, gáo trắng, gáo vàng, dỗi, sao đen...).

(2) Phát triển vùng cây dược liệu:

Triển khai thực hiện Quyết định số 301/QĐ-UBND ngày 22/01/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt Quy hoạch bảo tồn và phát triển cây dược liệu trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2018 - 2025, định hướng đến năm 2030; Huyện Bắc Trà My ưu tiên bảo tồn và phát triển 6 loài cây dược liệu: Đảng sâm (ĐS), Ba kích tím(BK), Sa nhân tím (SNT), Đương quy (ĐQ), Giảo cổ lam (GCL), Lan kim tuyến(LKT) có thế mạnh về thị trường tiêu thụ và phù hợp với điều kiện khí hậu nhiệt đới và hệ sinh thái rừng tự nhiên lá rộng thường xanh của khu vực.

Tổng diện tích trồng cây dược liệu triên địa bàn huyện đến năm 2030 là 5.133 ha; trong đó: Đến năm 2025 phát triển và ổn định vùng nguyên liệu với diện tích cây dược liệu đạt 3.159 ha; trong đó trồng mới 3.107 ha và 52ha hiện có. Giai đoạn 2026-2030: Phát triển thêm 1.974 ha dược liệu.

Ngoài 6 loài cây dược liệu theo định hướng tại Quyết định số 301/QĐ-UBND nêu trên; quy hoạch thêm:

- Các vùng trồng Cây Sa Nhân tại các xã Trà Nú, Trà Đông và thị trấn Trà My với tổng diện tích đến năm 2025 đạt khoảng 450ha và đến năm 2030 đạt khoảng 750ha;

- Các vùng trồng cây Đinh Lăng, cây Sả tại các xã thuộc Tiểu vùng 2 (Trà Giang, Trà Nú, Trà Đông, Trà Dương) với quy mô đến năm 2025 đạt khoảng 120ha (trung bình mỗi xã đạt khoảng 30ha) và đến năm 2030 đạt khoảng 200ha (trung bình mỗi xã đạt khoảng 50ha). Di thực, trồng khảo nghiệm cây Sâm Ngọc Linh trên núi Hòn Bà;

- Các vùng trồng cây Cà Gai Leo, cây Sả tạicác xã thuộc Tiểu vùng 3 (Trà Tân, Trà Sơn và thị trấn Trà My) với quy mô đến năm 2025 đạt khoảng 90ha (trung bình mỗi xã đạt khoảng 30ha) và đến năm 2030 đạt khoảng 150ha (trung bình mỗi xã đạt khoảng 50ha).

(Chi tiết xem Phụ lục 04 - Định hướng phát triển vùng trồng cây dược liệu)

(3) Phát triển cây Quế Trà My:

Phát triển cây Quế Trà My trên địa bàn huyện theo định hướng của quy hoạch phát triển cây Quế Trà My trên địa bàn tỉnh Quảng Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 được UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt tại Quyết định số 1696/QĐ-UBND ngày 16/5/2017.

Tổng diện tích trồng cây Quế Trà My trên địa bàn huyện đến năm 2030 đạt khoảng 2.239 ha; trong đó:

- Ổn định và phát triển diện tích Quế hiện có đến năm 2017 là 589 ha;

- Giai đoạn 2018- 2020: Trồng mới thêm 471 ha; trong đó trồng tập trung 229 ha, trồng phân tán 242 ha;

- Giai đoạn 2021- 2025: Trồng mới thêm 587 ha; trong đó trồng tập trung 285 ha, trồng phân tán 302 ha;

- Giai đoạn 2026- 2030: Trồng mới thêm 592 ha; trong đó trồng tập trung 286 ha, trồng phân tán 306 ha.

(4) Phát triển vùng trồng cây cao su:

- Cao su tiểu điền: Bảo tồnvà ổn định vùng trồng cây cao su tiểu điền hiện có trên địa bàn huyện với tổng diện tích là 128,7 ha.

- Cao su đại điền[5]: Ổn định vùng trồng cao su đại điền hiện nay với tổng diện tích 1.817,91ha; trong đó: Công ty cao su Nam Giang đã trồng 1.022,44 (ha) tại xã Trà Giác, Trà Giáp, Trà Ka; Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam 795,47 ha tại xã Trà Nú, Trà Tân, Trà Đốc.

(5) Phát triển vùng trồng cây ăn quả tập trung:

Tiếp tục phát triển các vùng cây ăn quả theo Chương trình hành động của UBND huyện thực hiện Nghị quyết 03-NQ/HU ngày 22/12/2015 của Huyện ủy về "Phát triển kinh tế vườn nhà giai đoạn 2016-2020 và định hướng 2025". Trong đó ưu tiến phát triển các loại cây chủ lực phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng từng vùng như:

- Cây Chuối các loại: Tập trung phát triển tại các xã thuộc tiểu vùng 1.

- Cây Măng cụt, Sầu riêng và các loại cây ăn quả có múi: Tập trung phát triển tại các xã thuộc tiểu vùng 2 và tiểu vùng 3.

Tổng diện tích trồng cây ăn quả đến 2025 đạt khoảng 100ha; trong đó: Cây chuối các loại khoảng 45ha; cây sầu riêng, măng cụt và các loại cây ăn quả có múi khoảng 55ha và đến năm 2030 đạt khoảng 200ha; trong đó: Cây chuối các loại khoảng 100ha; cây sầu riêng, măng cụt và các loại cây ăn quả múi khoảng 100ha.

b) Cơ sở chăn nuôi tập trung

Thực hiện Quyết định số 58/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt quy hoạch phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung trên địa bàn tỉnh Quảng Nam đến năm 2025, định hướng đến 2030, trên địa bàn huyện Bắc Trà My có 05 sơ sở chăn nuôi tập trung với tổng diện tích 268ha;

Quy hoạch thêm 02 Cơ sở chăn nuôi tập trung; trong đó: (1) tại khu vực tổ Trấn Dương, thị trấn Trà My với quy mô 07ha; (2) tại khu vực đồng Bầu xã Trà Đông với quy mô 10ha;

Khuyến khích nhân dân địa phương đầu tư phát triển khu chăn nuôi theo hình thức gia trại, khu chăn nuôi trang trại ở nhưng khu vực đã được quy hoạch trong quy hoạch nông thôn, hỗ trợ phát triển nuôi trồng thủy sản trên lòng hồ thủy điện Sông Tranh 2.

(Chi tiết xem Phụ lục 05 - Định hướng phát triển cơ sở chăn nuôi tập trung)

4.2.2. Phân bố không gian phát triển công nghiệp

a) Nguyên tắc phân bố trí các cụm công nghiệp

Quy hoạch các cụm công nghiệp - TTCN phải phù hợp với tiềm năng và lợi thế của từng cụm, đa dạng về cơ cấu; gắn với nhu cầu thị trường và công tác bảo vệ môi trường sinh thái, di tích lịch sử... Phát huy tối đa nội lực và lợi thế so sánh của các địa phương; thực hiện phân bố lại lực lượng sản xuất trên địa bàn; phát triển các cụm công nghiệp - TTCN gắn liền với việc nâng cao tiềm lực quốc phòng và an ninh quốc gia. Một số yêu cầu cụ thể:

- Thuận lợi về giao thông vận tải, cung cấp điện, cấp nước và thải nước. Có đủ quỹ đất để mở rộng và phù hợp với định hướng lâu dài.

---

[5] *Nguồn: Báo cáo đáng giá kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện giữa nhiệm kỳ (2015-2020)*

- Có khả năng cung cấp nguyên vật liệu tương đối thuận tiện.

- Có nguồn lao động cả số lượng và chất lượng đáp ứng được yêu cầu sản xuất.

- Tiết kiệm tối đa đất nông nghiệp, đặc biệt là đất thuận lợi trồng trọt, trong việc sử dụng đất để xây dựng cụm công nghiệp.

b) Phát triển công nghiệp

- Tổng diện tích đất công nghiệp tập trung đến năm 2020 đạt khoảng 11,4 ha; đến năm 2030 đạt khoảng 241,4 ha; trong đó: Tiếp tục phát triển và lấp đầy cụm công nghiệp Tinh dầu quế với tổng diện tích 11,4 ha; Quy hoạch thêm 07 CCN gồm: (1) CCN tại khu vực thị trấn Trà My với diện tích khoảng 10 ha, (2) Cụm công nghiệp tại xã Trà Dương với diện tích khoảng 25 ha, (3) Cụm công nghiệp tại xã Trà Đông với diện tích khoảng 20 ha; (4) cụm công nghiệp Suối Trưu, xã Trà Sơn khoảng 15 ha; (5) Cụm công nghiệp khu vực Trà Giác phục vụ cho thu hút chế biến dược liệu khoảng 10 ha; (6) 2 Cụm công nghiệp tại xã Trà Kót, mỗi cụm khoảng 75ha;

- Phát triển tiểu thủ công nghiệp, làng nghề truyền thống như chế biến tinh dầu quế, tinh dầu gấc, rượu gạo lúa rẫy, rượu cần, măng tre, lồ ô; hình thành làng nghề dệt may thổ cẩm, bánh tráng gạo, mây, tre đan, làm chổi đót. Tiếp tục đầu tư phát triển mạnh nghề mộc dân dụng hướng đến sản xuất, gia công hàng mộc dân dụng từ cây keo nguyên liệu; phát triển nghề mộc mỹ nghệ, điêu khắc; chế biến dược liệu, sản phẩm từ mủ cao su; thu hút các doanh nghiệp dệt may, điện năng lượng mặt trời, ...

(Chi tiết xem Phụ lục 06 – Định hướng phát triển Cụm công nghiệp)

4.2.3. Phân bố không gian phát triển hệ thống thương mại - dịch vụ

- Mạng lưới chợ: Theo Quy hoạch phát triển ngành thương mại tỉnh Quảng Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3464/QĐ-UBND ngày 27/10/2011; Quyết định số 1733/QĐ-UBND ngày 17/5/2016 và Quyết định số 4685/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 về việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển ngành thương mại tỉnh Quảng Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025; trên địa bàn huyện Bắc Trà My, bố trí quy hoạch phát triển ngành thương mại theo hai cấp: Chợ Trà My tại thị trấn Trà My là chợ tổng hợp, hạng 2; Xây mới các chợ Trà Đông, chợ Trà Tân, chợ Trà Giác (trên cơ sở phát huy khu vực chợ phiên Trà Giác) và chợ Trà Bui là chợ dân sinh, hạng 3.

- Xây dựng khu phố chợ đêm xung quanh sân vận động huyện tại thị trấn Trà My (đường Trần Văn Dư và đường Hùng Vương);

- Phát triển các điểm buôn bán trao đổi nông sản tại các trung tâm xã (đối với các xã không quy hoạch phát triển chợ), các khu dân cư tạo thành tổ hợp thương mại phục vụ trực tiếp cho nhu cầu trao đổi hàng hóa,các mặt hàng nông sản cho người dân và du khách.

- Phát triển các cơ sở cung ứng vật tư nông nghiệp, thương mại – dịch vụ, siêu thị, vận tải hàng khách, khách sạn, nhà nghỉ, dịch vụ văn hóa, thể thao, nghệ thuật, vui chơi giải trí, dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe, bảo hiểm, tài chính, ngân hàng, bưu chính – viễn thông, internet… tại khu trung tâm thị trấn Trà My.

- Phát triển điểm TMDV tổng hợp (chợ, bến xe buýt, cây xăng, điểm dừng chân) tại khu vực đầu cầu Trà Đốc tiếp giáp với QL40B.

(Chi tiết xem Phụ lục 07 – Định hướng phát triển mạng lưới chợ)

4.2.4. Phân bố không gian phát triển du lịch

a) Quan điểm phát triển

- Phát triển du lịch với vai trò một ngành kinh tế có tác động tích cực đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Huyện, góp phần thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế.

- Khai thác có hiệu quả tài nguyên tạo sản phẩm du lịch tương xứng với tiềm năng trên cơ sở khai thác tốt các tài nguyên đã có, đồng thời đầu tư xây dựng sản phẩm du lịch mới đáp ứng kịp nhu cầu phát triển.

- Phát triển cả du lịch văn hóa lịch sử và du lịch sinh thái theo định hướng chung của ngành du lịch, trong đó chú trọng đến các loại hình du lịch văn hóa hướng về cội nguồn và du lịch sinh thái, cộng đồng.

- Đẩy mạnh công tác xã hội hóa phát triển du lịch, tranh thủ khai thác mọi nguồn lực trong và ngoài huyện, phát huy sức mạnh tổng hợp của các thành phần kinh tế, đặc biệt trong lĩnh vực đầu tư hạ tầng du lịch và tôn tạo di tích văn hóa lịch sử truyền thống.

- Phát triển du lịch gắn liền với bảo vệ tài nguyên môi trường và kết hợp chặt chẽ với quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, góp phần phục vụ đắc lực sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc.

- Phát huy giá trị các điểm du lịch trong vùng: Cần đầu tư đồng bộ cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch tại các điểm du lịch; Hoàn thiện hệ thống giao thông kết nối các điểm du lịch trong vùng để thu hút khách du lịch đến với địa phương.

b) Phát triển các điểm du lịch

Phát triển các điểm du lịch với 3 loại sản phẩm du lịch chủ đạo:

(1) Du lịch lịch sử: Đầu tư xây dựng hoàn thiện Quần thể khu di tích lịch sử Trung trung Bộ Nước Oa theo quy hoạch đã được phê duyệt khoảng 67,2ha; Khu Di tích chiến thắng Đồn Xã Đốc khoảng 10ha; Khu Di tích Sơn Phòng Dương Yên khoảng 10ha.

(2) Du lịch sinh thái: Phát triển du lịch sinh thái khu vực lòng hồ thủy điện Sông Tranh 2 khoảng 110.000ha lòng hồ; Khu du lịch sinh thái kết hợp trồng cây dược liệu tại khu vực suối Nước Ví thuộc xã Trà Nú và Trà Kót khoảng 100ha; Khu du lịch sinh thái hồ suối Rôn xã Trà Dương khoảng 25ha.

(3) Du lịch cộng đồng: Phát triển các điểm du lịch cộng đồng (1) làng Cao Sơn xã Trà Sơn; (2) Thôn 2a xã Trà Kót; (3) thôn Tân Hiệp, xã Trà Sơn; (4) K25 xã Trà Tân; (5) làng rượu cần thôn 7 xã Trà Tân.

Đầu tư, nâng cấp hệ thống giao thông kết nối các điểm du lịch và cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch tại các điểm. Tổ chức, quảng bá các tour, tuyến tham quan các điểm du lịch với trọng tâm là Quần thể khu di tích lịch sử Trung trung Bộ Nước Oa loan tỏa ra các điểm du lịch còn lại để thu hút du khách đến với địa phương.

(Chi tiết xem Phụ lục 08 – Định hướng phát triển Du lịch)

4.3. Định hướng phát triển đô thị

Đến năm 2030, toàn huyện có 01 đô thị là thị trấn Trà My; là đô thị loại V thực thuộc huyện. Trong đó, các chỉ tiêu phát triển đô thị được xác định theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Trà My và vùng phụ cận giai đoạn đến năm 2020 và 2030 được phê duyệt.

a) Tính chất, chức năng đô thị

- Là đô thị huyện lỵ, giữ vai trò là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của huyện Bắc Trà My; định hướng phát triển thành đô thị loại V;

- Là đầu mối giao thông quan trọng giữa các xã trong huyện và giữa huyện Bắc Trà My với các huyện lân cận;

- Là hạt nhân thúc đẩy sự phát triển kinh tế cho các khu vực khác trên địa bàn huyện.

b) Phát triển không gian đô thị

- Hướng phát triển đô thị: Hướng phát triển chính về khu vực phía Nam sông Trường và khu vực dọc sông Trường.

- Hình thái đô thị: Phát triển theo dạng đối xứng qua sông Trường, trong đó phía Bắc tập trung phát triển thương mại dịch vụ và dân cư, phía Nam tập trung phát triển đô thị hành chính và dân cư.

- Định hướng phát triển không gian đô thị thành hai trung tâm chính, trung tâm thương mại dịch vụ và trung tâm hành chính sự nghiệp.

+ Trung tâm thương mại dịch vụ, bao gồm: Các khu dân cư, khu thương mại dịch vụ, khu hỗn hợp, khu tiểu thủ công nghiệp, khu cây xanh công viên, khu hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu quân sự, khu hành chính thị trấn và các khu chức năng khác;

+ Trung tâm hành chính sự nghiệp, bao gồm: Khu hành chính huyện, khu dịch vụ công cộng, khu công viên thể dục thể thao, văn hóa, khu du lịch và các khu dân cư mới.

4.4. Định hướng phát triển khu vực nông thôn

a) Định hướng phát triển hệ thống trung tâm và mạng lưới điểm dân cư nông thôn

- Trung tâm cụm xã: Là khu vực có vị trí địa lý, điều kiện phát triển kinh tế, với sự giao lưu thuận lợi của cộng đồng dân cư trong tiểu vùng; định hướng tập trung đầu tư hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội với quy mô phục vụ cấp tiểu vùng. Phát triển 02 khu vực trung tâm cụm xã (1) Trung tâm xã Trà Giác theo định hướng trung tâm của 03 xã Trà Giác, Trà Giáp, Trà Ka; (2) Trung tâm xã Trà Đông theo định hướng trung tâm của 04 xã Trà Đông, Trà Dương, Trà Nú, Trà Kót.

- Trung tâm xã: Phát triển khu trung tâm các xã còn lại theo quy hoạch chi tiết trung tâm xã đã được UBND huyện Bắc Trà My phê duyệt trong đồ án quy hoạch nông thôn mới các xã.

- Các điểm dân cư: Sắp xếp dân cư phòng chống thiên tai, sạt lở, các điểm dân cư nhỏ lẻ, các điểm dân cư nằm trong các vùng rừng phòng hộ theo tinh thần Nghị quyết 12 của HĐND tỉnh và cụ thể hóa theo tinh thần Nghị quyết 12 của HĐND là Đề án Quy hoạch sắp xếp, bố trí ổn định dân cư trên địa bàn huyện Bắc Trà My, giai đoạn 2018-2020 là 1.097 hộ, các năm tiếp theo thực hiện theo sự biến động thực tế (nếu có).

(Chi tiết xem Phụ lục 07 – Tổng hợp các điểm và hộ dân ở vùng có nguy cơ sạt lở cần di dời)

- Phấn đấu xây dựng các điểm dân cư nông thôn theo truyền thống văn hóa, đạt các tiêu chí KDC kiểu mẫu theo quy định của UBND tỉnh.

b) Các mô hình phát triển điểm dân cư nông thôn

❖ ***Mô hình 1 : Làng xã đô thị hoá***

Là khu vực có nhiều yếu tố tác động của quá trình đô thị hoá như chuyển đổi nghề nghiệp, bị thu hồi đất nông nghiệp để phát triển công nghiệp và đô thị. Trong tương lai có thể trở thành một bộ phận của đô thị hoặc phát triển thành đô thị. Là các điểm dân cư dọc theo QL40B thuộc xã Trà Dương, các điểm dân cư phía Nam sông Trường thuộc xã Trà Sơn (bao gồm phạm vi quy hoạch của đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Trà My và vùng phụ cận thuộc ranh giới xã Trà sơn và các điểm dân cư lân cận khu vực này).

Việc phát triển mô hình theo các nguyên tắc:

- Nhanh chóng tạo các liên kết về hạ tầng kỹ thuật, giao thông với đô thị để tạo điều kiện phát triển các hoạt động dịch vụ cho đô thị, cung cấp thị trường lao động, là môi trường cư trú tốt cho một số đối tượng dân cư đô thị

- Phát triển các làng xã đô thị hoá phải đi liền với việc tạo cơ hội việc làm, chính sách chuyển đổi nghề nghiệp cho người dân. Đặc biệt là đào tạo nghề cho lao động công nghiệp và hoạt động dịch vụ du lịch. Từng bước chuyển đổi cơ cấu kinh tế của các làng xã sang dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp là chủ yếu. Đây là môi trường để thực hiện chính sách "ly nông không ly hương" tạo nên sự phát triển bền vững ở khu vực nông thôn.

- Phát triển các làng xã đô thị hoá phải đi đôi với việc giữ gìn các giá trị văn hoá truyền thống.

- Làng xã đô thị hoá có xu hướng tăng dân số, phải có quỹ đất và chính sách đầu tư hợp lý để xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội (Giáo dục, y tế, văn hóa TDTT ...) và nâng cao chất lượng của hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

❖ ***Mô hình 2: Làng nông nghiệp kết hợp trồng cây công nghiệp, khai thác lâm nghiệp gắn với hoạt động dịch vụ - du lịch:***

Khu vực có diện tích đất nông lâm nghiệp lớn gắn liền với các điểm du lịch lớn của huyện, có khả năng phát triển kinh tế lâm nghiệp, khai thác và trồng rừng; phát triển các dịch vụ du lịch. Các ngành nghề có thể phát triển hỗ trợ hoạt động nông nghiệp là: Trồng rừng, khai thác gỗ, chế biến gỗ, trồng cây công nghiệp... và khai thác dịch vụ du lịch.

❖ ***Hình thái tổ chức:***

Mạng lưới điểm dân cư nông thôn vùng huyện Bắc Trà My có thể tổ chức theo các hình thái sau:

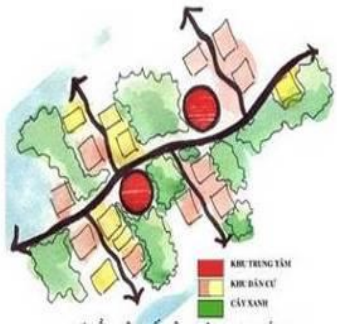

Phân bố dân cư hình rẽ nhánh

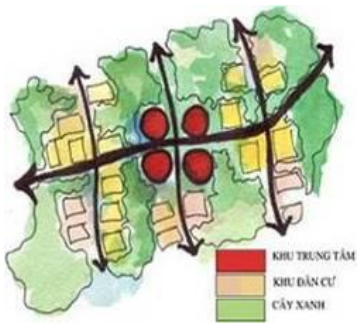

Phân bố dân cư hình xương cá

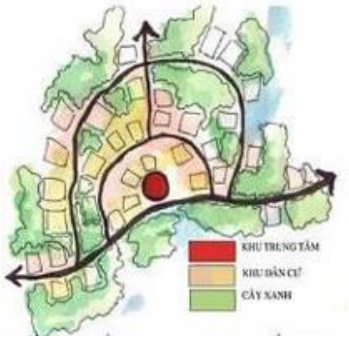

Phân bố dân cư hình mạngnhện

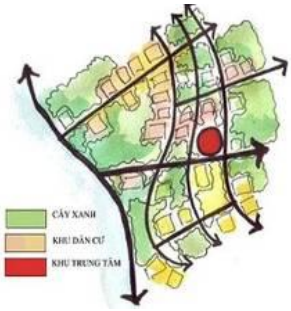

Phân bố dân cư hình rẽ quạt

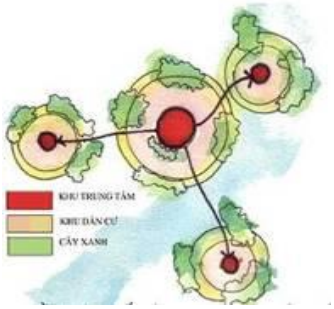

Phân bố dân cư hình phân tán

4.5. Định hướng các khu vực bảo tồn

Bảo tồn, kết hợp với khoanh nuôi bảo vệ rừng phần diện tích rừng phòng hộ và các khu vực đặc trưng trên địa bàn huyện như:

- Các điểm dân cư đặc trưng của đồng bào dân tộc thiểu số như: Cộng đồng người Kadong tại làng Cao Sơn; Cộng đồng người Kor tại thôn 2a xã Trà Kót...

- Các điểm di tích lịch sử có giá trị như: Quần thể di tích lịch sử cách mạng Trung Trung Bộ -Nước Oa và các điểm di tích lịch sử có giá trị khác trên địa bàn.

- Các vùng trồng quế Trà My tại thôn 4, thôn 5 Trà Giáp; thôn 1, thôn 5 Trà Giác; thôn 4 Trà Ka.

4.6. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội cấp vùng

4.6.1. Hệ thống công trình giáo dục đào tạo

Thực hiện Kế hoạch số 126/KH-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2016 của UBND huyện về thực hiện Nghị quyết 04 của Huyện ủy về phát triển nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo trong tình hình mới, đáp ứng yêu cầu nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực giai đoạn 2016-2020; Kế hoạch số 04/KH-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2016 của UBND huyện về xây dựng trường mầm non, trường tiểu học, trường THCS đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2015-2020; tăng cường cơ sở vật chất cho các trường học đảm bảo nâng cao chất lượng dạy và học;

Tiếp tục đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất trường THPT Bắc Trà My và Trường PT DT Nội trú Nước Oa đạt chuẩn.

4.6.2. Hệ thống các công trình Y tế

Đầu tư và phát triển mạng lưới y tế từ huyện đến cơ sở theo hướng tiếp cận với y tế hiện đại, đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của người dân và kiện toàn hệ thống y tế trên địa bàn huyện theo Quyết định số 3427/QĐ-UBND ngày 13/11/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam về ban hành đề án kiện toàn hệ thống tổ chức y tế tỉnh Quảng Nam; trong đó chú trọng:

- Tiếp tục đầu tư nâng cấp Trung tâm y tế huyện đạt ngày càng hiện đại, đảm bảo các điều kiện khán chữa bệnh với kỹ thuật y học ngày càng cao đáp ứng nhu cầu chăm sóc chữa bệnh cho nhân dân.

- Về phòng khám đa khoa khu vực: Giải thể phòng khám đa khoa khu vực Trà Nú; nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Trà Giáp và trạm y tế xã Trà Đông hiện đại, đảm bảo cung cấp các dịch vụ y tế theo nhu cầu của nhân dân xứng tầm là trung tâm tiểu vùng.

- Xây dựng các trạm y tế xã đạt chuẩn quốc gia theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

4.6.3. Hệ thống các công trình Văn hóa, TDTT

- Duy trì và phát huy hiệu quả quảng trường huyện; Cải tạo, nâng cấp sân vận động huyện; Xây mới trung tâm TDTT huyện theo định hướng đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Trà My và vùng phụ cận đã được phê duyệt.

- Đối với các xã, xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao trung tâm xã để đạt chuẩn nông thôn mới.

4.7. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật cấp vùng

4.7.1. Giao thông

a) Giao thông đối ngoại

Hệ thống giao thông đối ngoại tương đối hoàn chỉnh là điều kiện kết nối thuận lợi với đồng bằng và các huyện khác trong vùng.

(1) Quốc lộ 40B: Điểm đầu nối với quốc lộ 1A tại thành phố Tam Kỳ kết nối với trung tâm huyện Tiên Phước, Bắc Trà My và huyện Nam Trà My. Đây là tuyến giao thông đối ngoại, đối nội quan trọng của huyện Bắc Trà My.

Giải pháp: Định hướng phát triển theo quy hoạch phát triển giao thông tỉnh. Cần sớm đầu tư nâng cấp mạnh về quy mô để hạn chế sạt lở về mùa mưa, gây ách tắc giao thông, góp phần thúc đẩy phát triển vùng Nam Quảng Nam.

(2) Quốc lộ 24C: Điểm đầu tại thị trấn Trà My kết nối với các huyện Trà Bồng, Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, nối vào quốc lộ 1A và điểm cuối tại khu kinh tế Dung Quất. Đoạn qua địa bàn huyện dài 14,175km.

Giải pháp: Định hướng phát triển theo quy hoạch phát triển giao thông tỉnh.

+ Đoạn thuộc thị trấn Trà My 0,7 km, nền đường rộng 27,0 m, mặt đường rộng 15,0 m có dải phân cách giữa rộng 2,0 m, kết cấu mặt đường bê tông nhựa.

+ Đoạn còn lại 13,475 km nâng cấp đạt chuẩn đường cấp IV miền núi.

(3) Quốc lộ Đông Trường Sơn: Điểm đầu nối với đường Hồ Chí Minh tại thị trấn Thạnh Mỹ (huyện Nam Giang), điểm cuối tuyến là cầu Suối Vàng (thành phố Đà Lạt).

Giải pháp: Định hướng phát triển đạt chuẩn đường cấp IV miền núi.

(4) Đường ĐH2.BTM (Ngã Ba Sông Ví – UBND xã Trà Kót)**:** Hướng tuyến phát triển về phía Tam Sơn (Núi Thành) kết nối với tỉnh lộ ĐT 617 về quốc lộ 1A. Chiều dài tuyến 9km.

Giải pháp: Đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 nâng cấp mở rộng đạt chuẩn đường cấp V miền núi và xây dựng 01 cầu BTCT thay thế cầu treo với chiều dài khoảng 100m.

(5) Đường huyện ĐH4.BTM (Ngã ba Trà Giác – UBND xã Trà Ka)**:** Đây là tuyến đường liên xã Trà Giác – Trà Giáp – Trà Ka kết nối với đường Đông Trường Sơn và QL40B về trung tâm huyện. Hướng tuyến phát triển về Trà Khê (Quảng Ngãi); là tuyến ĐH quan trọng kết nối các Quốc lộ trên địa bàn huyện, các xã với nhau, kết nối với các huyện của tỉnh Quảng Ngãi. Chiều dài tuyến 21km.

Giải pháp: Đã đạt chuẩn đường cấp V miền núi.

(6) Đường huyện ĐH9: Điểm đầu từ cầu Suối Chợ đến điểm cuối là xã Trà Sơn; Tổng chiều dài tuyến 5,0km.

Giải pháp: Định hướng đạt chuẩn đường cấp V miền núi.

b) Giao thông đối nội

(1) Đường ĐH1.BTM (ngã ba Trà Dương – UBND xã Trà Nú):Chiều dài tuyến 13km. Định hướng năm 2020 và đến năm 2030 nâng cấp mở rộng đạt chuẩn đường cấp V miền núi.

(2)Đường ĐH3.BTM (Ngã Ba cầu Sông Ví – QL 24C): Chiều dài tuyến 9,0km. Định hướng năm 2020 và đến năm 2030 nâng cấp mở rộng đạt chuẩn đường cấp V miền núi.

(3)Đường ĐH5.BTM (Ngã ba Nước Oa – Ngã ba Trà Tân): Chiều dài tuyến 3,5km. Tuyến đã được đầu tư xây dựng đạt tiêu chuẩn đường cấp V miền núi, cần duy tu bảo dưỡng.

(4) Đường ĐH6.BTM (Tuyến từ Trà Tân đi UBND xã Trà Đốc): Chiều dài tuyến 4,0km. Tuyến đã được đầu tư xây dựng đạt tiêu chuẩn đường cấp V.

(5) Đường ĐH7.BTM (Ngã ba tinh dầu quế - Tây thị trấn): Chiều dài tuyến 3,5km. Đây là tuyến tránh thị trấn về phía Tây của thị trấn Trà My. Định hướng năm 2020 và đến năm 2030 đầu tư nâng cấp tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi.

(6) Đường ĐH8.BTM: (Thôn 3 Trà Đốc (TĐST2) - Đường vận hành thủy điện). Định hướng năm 2020 và đến năm 2030 đạt chuẩn đường cấp IV miền núi.

- Xây dựng 03 tuyến đường giao thông gắn với các vùng trồng cây nguyên liệu:

(1) Tuyến đường từ Thôn 3, Trà Giáp (Ngoại thương) đến Thôn 4, Trà Giáp: dài 6,2km;

(2) Tuyến đường từ Thôn 4, Trà Giáp đến Thôn 5, Trà Giáp: dài 3,8km.

(3) Tuyến đường từ UBND xã Trà Ka đến Thôn 4, xã Trà Ka: dài 5km.

c) Đường nội thị thị trấn Trà My.

- Đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 cần ưu tiên đầu tư xây dựng nâng cấp và xây mới một số tuyến đường ngang theo quy hoạch chung của thị trấn như sau:

+ Tuyến cuối bờ kè Suối Chợ (tổ dân phố Đàn bộ cũ) đến tuyến ĐH7.

+ Tuyến đi từ đường ĐH7.BTM đến bến xe mới (giáp QL40B). Xây dựng tuyến đạt tiêu chuẩn đường đô thị.

+ Tuyến từ cầu Suối Chợ (đã có) đi cầu Suối chợ mới. Xây dựng tuyến đạt tiêu chuẩn đường đô thị.

+ Tuyến Đông bờ kè suối chợ (đường Hoàng Diệu): Đoạn cuối từ đường Hoàng Diệu hiện tại đi dọc Suối Chợ nối vào Phan Chu Trinh. Xây dựng tuyến đạt tiêu chuẩn đường đô thị.

+ Tuyến Trần Văn Dư – Thái Phiên – Nguyễn Văn Linh. Xây dựng tuyến đạt tiêu chuẩn đường đô thị.

+ Tuyến từ QL40B đi khu dân cư ven sông Trấn Dương: Với chiều dài 1,1km. Xây dựng tuyến đạt tiêu chuẩn đường đô thị.

+ Tuyến ven sông khu dân cư Trấn Dương đi QL40B: Với chiều dài 0,7 km. Xây dựng tuyến đạt tiêu chuẩn đường đô thị.

+ Tuyến tránh thị trấn Trà My (thuộc dự án đường Nam Quảng Nam): Với chiều dài 3,6 km. Xây dựng tuyến đạt tiêu chuẩn đường đô thị.

Ngoài ra, cần đầu tư xây dựng nâng cấp các tuyến đường giao thông nội thị hiện trạng.

d) Các tuyến hình thành mới:

Hình thành mới 03 tuyến đường (ĐH): ĐH10, ĐH11, ĐH12, định hướng xây dựng các tuyến đường đạt chuẩn đường cấp V miền núi, các tuyến qua thị trấn quy hoạch theo đường đô thị.

ĐH10.BTM: Điểm đầu nối với QL40B tại Trà Dương, kết nối các xã Trà Dương, Trà Giang, Trà Sơn và TT Bắc Trà My; điểm cuối đấu nối với QL40B.

ĐH11.BTM: Điểm đầu nối từ QL24C kết nối các xã Trà Giang, Trà Giáp, Trà Giác; điểm cuối nối với ĐH4.BTM (Trà Giác).

ĐH12.BTM: Điểm đầu nối với đường Nguyễn Chí Thanh thuộc TT Bắc Trà My (đấu nối với QL40B) và kết nối lại QL40B tại cầu sông Trường.

e) Các tuyến đường đề nghị nâng cấp lên ĐH

(1) Xây dựng tuyến Trà Giang - Trà Nú (ĐH3.BTM): Chiều dài tuyến khoảng 9,0 km.

(2) Xây dựng tuyến từ cầu bêtông sông trường qua thôn Tân Hiệp - đấu nối với QL40B (ĐH12.BTM): Chiều dài tuyến 4,2 km.

4.7.2. Quy hoạch hệ thống bến xe

- Hiện tại đã xây dựng bến xe trung tâm Trà My với diện tích 0,34 ha trong thời gian đến ưu tiên đầu tư nâng cấp trang thiết bị đảm bảo nhu cầu vận tải và trật tự an toàn giao thông trên địa bàn huyện. Định hướng xây dựng đạt bến xe loại V.

- Quy hoạch mới bến xe loại VI, diện tích 1,5ha tại Ngã ba cầu đi qua xã Trà Đốc (dọc QL40B).

- Xây dựng điểm đón trả khách tại xã Trà Ka.

- Xây dựng điểm đón trả khách tại xã Trà Bui.

4.7.3. Quy hoạch đường thủy

Phát triển vận tải và du lịch bằng đường thủy trong lòng hồ thủy điện Sông Tranh II với cự ly ngắn.

4.8. Cao độ nền, thoát nước

4.8.1. Giải pháp cao độ nền

- Nhìn chung địa bàn huyện có địa hình cao, vì vậy giải pháp san nền chủ yếu là san gạt bề mặt để tạo mặt bằng xây dựng. Cao độ xây dựng được tính toán theo tần suất ngập lụt trên cơ sở số liệu thủy văn tại từng khu vực, xây dựng hệ thống thoát nước đảm bảo tần suất tính toán cho mùa lũ.

- Tránh xây dựng ở khu vực đồi núi dốc có nguy cơ sạt lở, khu vực gần sông suối có nguy cơ lũ quét.

- Đối với khu vực đô thị và khu vực trung tâm xã cần phải có quy hoạch chiều cao trên toàn khu vực để để đảm bảo hướng dốc địa hình cho việc thoát nước, chống ngập úng cục bộ.

Khi xác định cao độ nền xây dựng phải đảm bảo:

- Không bố trí tại các vị trí có nguy cơ lũ quét, sạt lở để đảm bảo an toàn cho người dân và cho công trình.

- Cao độ khống chế nền tối thiểu (Hxd) phải cao hơn mực nước tính toán (Htt) tối thiểu 0,3m đối với đất dân dụng và 0,5m đối với đất công nghiệp: Hxd = Htt + 0,3m (0,5m).

- Đối với các khu vực đô thị:

+ Khu trung tâm, khu ở: Cao độ tính toán Htt ≥ Hp; đối với đô thị loại IV tính toán với P = 20 năm (5%), đô thị loại V tính toán với P = 10 năm (10%);

+ Khu công nghiệp, kho tàng: Cao độ tính toán Htt ≥ Hp; đối với đô thị loại IV tính toán với P = 20 năm (5%), đô thị loại V tính toán với tần suất P = 10 năm (10%);

+ Khu cây xanh, thể dục thể thao: Cao độ tính toán Htt ≥ Hp; đối với đô thị loại IV tính toán với P = 10 năm (10%), đô thị loại V tính toán với tần suất P = 2 năm (50%).

- Đối với khu vực dân cư nông thôn:

+ Khu dân cư: Cao độ xây dựng Hxd ≥ HmaxTB năm;

+ Khu công cộng: Cao độ xây dựng Hxd ≥ Hmax + 0,3m.

4.8.2. Về hệ thống thoát nước

- Hướng thoát nước chung toàn huyện từ Tây sang Đông theo các dòng chảy chính của các sông: Sông Trường, sông Tranh, sông Nước Oa, sông Tam Lang và sông Bui. Khu vực đô thị, khu dân cư nông thôn thoát nước theo địa hình từng khu vực, hướng thoát nước chính ra các mương suối, sông tại khu vực;

- Quy hoạch xây dựng hệ thống thoát nước hoàn chỉnh cho khu vực đô thị, hệ thống thu gom xử lý nước thải riêng để đảm bảo tiêu chuẩn môi trường; Hệ thống thoát nước đô thị phải đảm bảo chức năng thoát nước hoàn toàn cho đô thị, nhanh chóng, kịp thời, không gây ngập úng cục bộ.

- Đối với các khu vực các xã, quy hoạch xây dựng hệ thống thoát nước trong khu vực trung tâm xã, khu vực ngoài dân cư xây dựng mương hở (hoặc kín) dọc 2 bên đường để thu nước mưa, kết hợp các giải pháp khác như nạo vét ao hồ, kênh mương.

- Tranh thủ nguồn vốn xây dựng nông thôn mới để kiên cố hóa các mương tiêu để tạo điều kiện thuận lợi cho tiêu thoát nước của khu vực dân cư và các cánh đồng.

a) Giải pháp đối với khu vực đô thị:

- Xây dựng hệ thống thoát nước riêng, nước mưa và nước thải sinh hoạt đi riêng để đảm bảo yêu cầu về môi trường cho đô thị.

- 100% đường nội thị phải có hệ thống thoát nước mưa.

- Tối thiểu 60% đường ngoại thị phải có hệ thống thoát nước mưa.

- Hệ thống thoát nước mưa trong các tiểu khu bố trí theo kiểu phân tán, gồm nhiều lưu vực nhỏ để giảm thiểu đường kính mương cống thoát nước cho từng lưu vực.

- Độ dốc cống thoát nước đảm bảo yêu cầu tính toán thuỷ lực, tối thiểu 0.3% để đảm bảo vận tốc dòng nước và khả năng tự làm sạch đường cống.

- Bảo vệ, khơi thông, không ngăn cản các dòng chảy tự nhiên hiện có của các kênh mương hiện có để đảm năng lực tiêu thoát nước của toàn hệ thống.

- Hệ thống thoát nước bố trí dọc theo các tuyến đường giao thông, các tuyến cống chính nằm trên các trục đường lớn hoặc các tuyến đường ven sông để thu gom nước và thoát ra sông qua các cửa xả.

- Các tuyến cống thoát nước mưa sử dụng mương hoặc cống bê tông cốt thép. Các cửa xả đảm bảo thoát nước dễ dàng và đảm bảo mỹ quan đô thị.

b) Giải pháp đối với khu vực nông thôn:

- Xác định hướng tiêu thoát nước cho từng địa phương theo địa hình tự nhiên như ao hồ, sông suối.

- Xây dựng hệ thống thoát nước theo các trục đường thôn, xóm hiện hữu.

- Nạo vét, khơi thông các tuyến mương tiêu, các ao hồ tiêu nước cho khu vực.

- Kết hợp với các chương trình mục tiêu, chương trình xây dựng nông thôn mới để kiên cố hóa hệ thống kênh mương tiêu thoát nước (tuỳ theo điều kiện làm kết cấu cống BTCT, mương xây hở hoặc mương xây đậy nắp đan BTCT).

- Ngăn cấm các hình vi lấn chiếm, ngăn cản dòng chảy của các tuyến kênh mương tiêu thoát nước

4.9. Cung cấp năng lượng

4.9.1. Các căn cứ thiết kế:

- Luật điện lực số 28/2004/QH11.

- Quyết định quy định nội dung thể hiện bản vẽ, thuyết minh đối với Nhiệm vụ và Đồ án Quy hoạch Xây dựng : 03/2008/QĐ-BXD.

- Quyết định số 44/2006/QĐ-BCN ngày 08/12/2006 của Bộ Công nghiệp V/v ban hành Quy định kỹ thuật điện nông thôn.

- Quyết định số 1867/NL/KHKT ngày 12/09/1994 của Bộ Năng lượng về các tiêu chuẩn kỹ thuật cấp điện áp trung thế 22kV;

- Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính Phủ ban hành Quy định chi tiết thi hành Luật điện lực về an toàn điện.

-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng: QCXDVN 01:2008/BXD.

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về: "các công trình hạ tầng kỹ thuật": QCVN 07:2016/BXD.

- Các quy phạm chuyên ngành điện: 11TCN 18÷21: 2006 kèm theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BCN ngày 11/07/2006 của Bộ Công Nghiệp V/v ban hành Quy phạm trang bị điện.

- Tiêu chuẩn thiết kế chiếu sáng nhân tạo đường, đường phố, quảng trường đô thị TCXDVN 259:2001.

- Tiêu chuẩn thiết kế chiếu sáng nhân tạo bên ngoài các công trình công cộng và kỹ thuật hạ tầng đô thị TCXDVN 333:2005.

Và các tiêu chuẩn, văn bản hiện hành có liên quan khác...

4.9.2. Giải pháp cấp điện:

a) Dự báo nhu cầu cấp điện:

TT	Khu vực cấp điện	Nhu cầu (MVA)	
		2020	2030

1	Cấp điện cho khu vực đô thị	1,23	4,24
2	Cấp điện cho khu vực Nông thôn	3,53	4,40
3	Cấp điện cho cụm công nghiệp	1,72	3,89
	Tổng cộng	**6,47**	**13,22**

b) Nguồn điện: Theo Quy hoạch phát triển Điện Lực tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035 huyện Bắc Trà My được cấp điện từ trạm 110/35/22kV Tiên Phước, công suất 40MVA.Với nguồn như trên, đảm bảo nguồn điện cấp cho huyện.

4.10. Cấp nước

4.10.1. Cấp nước sinh hoạt

a) Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng

- QCXDVN 01-2008: Quy chuẩn xây dựng Việt Nam về quy hoạch xây dựng.

- QCVN 07-2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật.

- TCXDVN 33-2006: Cấp nước – Mạng lưới đường ống và công trình–Tiêu chuẩn thiết kế.

- QCVN 02:2009/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt.

- Các tiêu chuẩn khác có liên quan.

- Các bản đồ, số liệu thu thập và công tác thực địa tại huyện Bắc Trà My.

b) Dự báo nhu cầu cấp nước

TT	Thành phần cấp nước	Nhu cầu (m^3/ngđ)	Nhu cầu (m^3/ngđ)
		Năm 2020	**Năm 2030**
a	Cấp nước cho khu vực Đô thị	861,6	4.118,4
b	Cấp nước cho khu vực Nông thôn	1.800	3.600
c	Cấp nước cho cụm công nghiệp	228	608
	Tổng cộng (Làm tròn)	**2.889,6**	**8.326,4**

c) Đánh giá lựa chọn nguồn nước:

- Nguồn nước mặt tương đối dồi dào từ các khe, suối phân bố đều khắp trên địa bàn huyện. Chất lượng nước mặt tương đối tốt.

- Nguồn nước ngầm trong khu vực chưa có bản đồ đánh giá trữ lượng cụ thể nhưng theo khảo sát chất lượng nước một số xã trên địa bàn tương đối tốt. Tuy nhiên, một số nơi nguồn nước đã bị nhiễm phèn, độ cứng cao và trữ lượng hạn chế.

- Trên cơ sở đánh giá nguồn nước và hiện trạng cấp nước trên địa bàn huyện, có thể lựa chọn nguồn nước cho khu vực như sau:

(1) Trong giai đoạn ngắn hạn: Sử dụng nguồn cấp nước hiện có của nhà máy nước Bắc Trà My, các hệ thống trạm cấp nước ở các xã và một phần từ nước giếng khoan, giếng đào.

(2) Trong giai đoạn dài hạn: Sử dụng nguồn nước mặt để cấp nước cho toàn huyện.

d) Giải pháp quy hoạch

*** Cấp nước đô thị:** Theo quy hoạch cấp nước tỉnh được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 450/QĐ-UBND. Đầu tư nâng cấp nhà máy cấp nước Bắc Trà My lên 2.500m^3/ngđ giai đoạn đến 2020; lên 4.000m^3/ngđ cho giai đoạn đến 2030; Để cấp nước cho khu vực trung tâm thị trấn Trà My và vùng phụ cận. Nguồn nước lấy từ thác 5 tầng của Suối Ồ Ồ, xã Trà Giang; Nhà máy nước bố trí tại xã Trà Sơn. Các khu vực dân cư ở xa sử dụng nguồn nước suối từ hệ thống nước tự chảy.

*** Cấp nước nông thôn:** Đầu tư, nâng cấp các công trình cấp nước tự chảy với nguồn nước lấy từ các khe suối trong khu vực để cấp nước sinh hoạt cho người dân.

*** Cấp nước công nghiệp**: Đầu tư xây dựng các công trình cấp nước tự chảy với nguồn nước lấy từ các khe suối trong khu vực để cấp nước sinh hoạt cho các nhà máy, xí nghiệp.

4.10.2. Cấp nước sản xuất

Hiện trạng hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng nhu cầu cấp nước sản xuất. Tuy nhiên các công trình đã xuống cấp, tỉ lệ kênh mương chưa kiên cố hóa còn lớn, một số khu vực trên địa bàn huyện tình hình nước tưới gặp nhiều khó khăn do phụ thuộc vào nước trời.

Vì vậy, để đảm bảo chủ động trong tưới tiêu cần nâng cấp các công trình thủy lợi, kéo dài và kiên cố hóa kênh mương, nâng cao hiệu quả hoạt động của các hồ chứa, trạm bơm, đập trên địa bàn.

4.11. Thoát nước thải, quản lý CTR, nghĩa trang

4.11.1. Thoát nước thải

a) Dự báo nhu cầu xử lý nước thải

TT	Thành phần nước thải	Nhu cầu (m^3/ngđ)	Nhu cầu (m^3/ngđ)
		2020	**2030**
a	Nước thải cho khu vực Đô thị	1.317,3	3.294,72
b	Nước thải cho khu vực Nông thôn	2.345,6	2.880
c	Nước thải cho cụm công nghiệp	228	486,4
	Tổng cộng (Làm tròn)	**3.890,9**	**6.661,12**

b) Giải pháp

❖ ***Nước thải sinh hoạt***

* Đối với khu vực đô thị:

- Đối với khu dân cư hình thành mới trong khu vực nội thị sẽ xây dựng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn (nước bẩn riêng, nước mưa riêng). Nước thải được xử lý qua bể tự hoại trước khi đổ vào hệ thống thoát nước riêng sau đó dẫn đến trạm xử lý tập trung của khu vực.

- Đối với các khu dân cư đã có hệ thống thoát nước chung, tiến hành xây dựng giếng tách và cống bao để tách riêng nước thải dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung của khu vực.

- Giữ nguyên quy hoạch trạm xử lý nước thải theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Trà My và vùng phụ cận để xử lý nước thải cho đô thị Trà My.

* Đối với khu vực nông thôn:

- Đối với khu vực dân cư nông thôn phân bố tập trung: xây dựng hệ thống thoát nước chung, nước thải được xử lý bằng bể tự hoại sau đó đổ vào hệ thống thoát nước chung sau đó đổ ra các khe suối tại khu vực.

- Đối với khu vực dân cư nông thôn phân bố nhỏ lẻ, phân tán: nước thải được xử lý bằng bể tự hoại tự thấm.

- ***Nước thải cụm công nghiệp:*** Xây dựng hệ thống xử lý nước thải riêng cho từng cụm công nghiệp và nước thải được xử lý đảm bảo yêu cầu trước khi thoát ra ngoài.
- ***Nước thải y tế:*** Xây dựng hệ thống xử lý nước thải cho trung tâm y tế huyện. Nước thải y tế được xử lý và khử trùng trước khi thải ra môi trường để đảm bảo vệ sinh.
- ***Nước thải chăn nuôi tập trung:*** Xây dựng bể biogas và ao sinh học để xử lý chất thải.

4.11.2. Quản lý chất thải rắn

a) Dự báo nhu cầu xử lý CTR

STT	Thành phần CTR	Khối lượng tấn/ng,đêm	
		2020	2030
a	CTR sinh hoạt đô thị	4,88	23,33
b	CTR sinh hoạt nông thôn	14,58	12,75
c	CTR công nghiệp	5,70	15,20
	Tổng cộng (Làm tròn)	**25,16**	**51,28**

b) Giải pháp

- Theo quy hoạch quản lý CTR tỉnh Quảng Nam và dự thảo điều chỉnh quy hoạch quản lý CTR, trên địa bàn huyện Bắc Trà My không quy hoạch khu xử lý CTR mới, tiếp tục vận hành và dự kiến nâng cấp, hình thành thêm các ô chôn lấp hợp vệ sinh, xây lò đốt xử lý chất thải nguy hại tại khu xử lý CTR hợp vệ sinh Mậu Long, xã Trà Sơn.

- Tiếp tục phát huy vai trò của các tổ thu gom CTR tại các xã, đối với khu vực dân cư dọc các trục đường lớn được thu gom trực tiếp, đối với các khu vực ngõ, hẻm tiến hành thu gom tại các điểm tập kết tại mỗi xã. Sau đó, đơn vị chức năng vận chuyển đi xử lý.

- Đối với CTR y tế nguy hại và CTR đồng ruộng nguy hại được đơn vị chức năng thu gom, xử lý bằng phương pháp lò đốt.

- Đối với CTR công nghiệp

+ Chất thải rắn CN bình thường của công nhân và nhân viên khu hành chính dịch vụ sẽ được thu gom cùng với chất thải rắn sinh hoạt đưa đi xử lý tập trung.

+ Các xí nghiệp sản xuất ký hợp đồng thu gom và xử lý CTR công nghiệp, chất thải nguy hại với các đơn vị chuyên trách của huyện, chuyển CTR về khu xử lý của tỉnh.

4.11.3. Nghĩa trang nhân dân

- Đối với khu vực thị trấn Trà My: Khoanh vùng đóng cửa nghĩa trang nhân dân phía sau nghĩa trang liệt sỹ huyện; quy hoạch mới khu nghĩa trang nhân dân tại khối phố Minh Đông (khu vực từ đường Nam Quảng Nam đi vào khoảng 500m) với quy mô khoảng 10ha phục vụ mai táng cho khu vực thị trấn Trà My và vùng phụ cận.

- Đối với khu vực nông thôn, đầu tư xây dựng các nghĩa trang nhân dân theo quy hoạch nông thôn mới đã được phê duyệt.

4.12. Bưu chính - Viễn thông

Phát triển cơ sở hạ tầng bưu chính, viễn thông hiện đại, đồng bộ góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển sản xuất, dịch vụ, xoá đói giảm nghèo, nâng cao dân trí; phổ cập các dịch vụ bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, đưa phát thanh, truyền hình, sách, báo tới người dân; thực hiện việc số hoá và lưu trữ tập trung thông tin mọi mặt đời sống xã hội trên môi trường mạng để tạo điều kiện cho người dân truy nhập và lấy thông tin nhanh chóng, thuận lợi; đảm bảo thông tin hai chiều để người dân vừa tiếp nhận được thông tin vừa có thể đóng góp ý kiến, phản ánh tâm tư nguyện vọng và phát huy dân chủ ở cơ sở.

4.12.1. Bưu chính

**** Mục tiêu***

- 100% số xã có điểm BĐ-VHX cung cấp dịch vụ bưu chính. Mức độ phục vụ bưu chính bình quân đạt dưới 7.000 người dân trên một điểm phục vụ bưu chính với bán kính phục vụ dưới 3km.

- Phát triển điểm BĐ-VHX thành trung tâm thông tin cộng đồng, đảm bảo cung cấp đầy đủ các tiện ích bưu chính cho người dân.

**** Giải pháp***

- Trên cơ sở hạ tầng hệ thống điểm BĐ-VHX hiện có, lập kế hoạch duy tu bảo dưỡng định kỳ, đảm bảo cơ sở hạ tầng điểm BĐ-VHX đạt các tiêu chuẩn về cơ sở hạ tầng điểm cung ứng dịch vụ bưu chính và điểm cung ứng dịch vụ viễn thông theo tiêu chí nông thôn mới về thông tin và truyền thông của Bộ Thông tin và Truyền thông.

- Nâng cao nhận thức cho cán bộ các cấp về tầm quan trọng của việc phát triển thông tin, truyền thông nông thôn. Tuyên truyền tới người dân về tầm quan trọng và ích lợi của việc sử dụng các dịch vụ bưu chính cho đời sống và sản xuất.

- Xây dựng, ban hành và triển khai thực hiện các quy hoạch, kế hoạch phát triển bưu chính của huyện.

- Khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và cung cấp dịch vụ bưu chính cho khu vực nông thôn nói chung thông qua chính sách ưu đãi về thuế, vốn, đầu tư, đất đai theo quy định của pháp luật có liên quan.

4.12.2. Viễn thông

**** Mục tiêu***

- 100% số xã được kết nối bằng đường truyền dẫn băng rộng đa dịch vụ.

- 100% cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đóng trên địa bàn xã được cung cấp dịch vụ điện thoại cố định; 100% số xã có trụ sở ủy ban nhân dân, trường học, trạm xá được cung cấp dịch vụ Internet băng thông rộng.

- Các cơ quan của huyện có cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử cung cấp đầy đủ thông tin theo Điều 28 Luật Công nghệ thông tin.

- Các cơ quan Đảng, chính quyền từ cấp huyện đến cấp xã có số máy điện thoại, hộp thư điện tử công khai để tiếp nhận và trả lời ý kiến phản ánh của người dân.

**** Giải pháp***

- Phát triển viễn thông công ích trên địa bàn huyện

+ Đẩy nhanh việc phổ cập các dịch vụ viễn thông và Internet tốc độ cao đến mọi người dân, rút ngắn khoảng cách về sử dụng dịch vụ viễn thông và Internet giữa khu vực vùng xa với khu vực trung tâm, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và góp phần đảm bảo an ninh, quốc phòng.

+ Hỗ trợ các doanh nghiệp viễn thông phát triển cơ sở hạ tầng, duy trì cung ứng dịch vụ viễn thông công ích.

+ Hỗ trợ người dân vùng công ích, hộ nghèo, hộ cận nghèo, gia đình chính sách và các đối tượng chính sách khác sử dụng dịch vụ viễn thông công ích và trang bị thiết bị đầu cuối.

- Xây dựng hạ tầng viễn thông băng thông rộng đến các xã, thị trấn.

+ Thiết lập hạ tầng mạng viễn thông băng thông rộng đa dịch vụ về đến xã để cung cấp các dịch vụ thông tin, truyền thông cho người dân nông thôn.

+ Xây dựng các đường truyền dẫn, điểm kết nối băng rộng đa dịch vụ đến các xã bằng những phương thức, công nghệ hiện đại (cáp quang, vệ tinh, vô tuyến băng rộng), phù hợp với điều kiện địa lý, kinh tế và xã hội của từng xã.

- Phát triển Internet cho cộng đồng nông thôn

+ Đưa Internet tới cộng đồng dân cư nông thôn các xã, nhằm tạo điều kiện cho tất cả người dân trên địa bàn huyện truy cập Internet để lấy thông tin và sử dụng các dịch vụ hành chính công phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

+ Xây dựng hạ tầng mạng Internet, các điểm truy nhập Internet công cộng đến các vùng nông thôn, vùng khó khăn; xây dựng các cổng thông tin tập trung chuyên biệt về y tế, nông nghiệp và các lĩnh vực có liên quan khác; xây dựng quy chế cung cấp, sử dụng và trao đổi thông tin giữa huyện, xã và thôn phục vụ nông nghiệp, nông dân và nông thôn.

- Nâng cao khả năng sử dụng máy tính và truy cập Internet công cộng

+ Hỗ trợ cho cộng đồng dân cư sinh sống ở vùng nông thôn còn nhiều khó khăn nâng cao khả năng sử dụng máy tính và truy nhập Internet để thu được các thông tin hữu ích từ Internet phục vụ cho sản xuất, đời sống.

Phần 5: ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

5.1. Phạm vi, nội dung, cơ sở của quá trình thực hiện ĐMC:

5.1.1. Phạm vi nghiên cứu ĐMC:

Khu vực lập quy hoạch thuộc địa giới hành chính huyện Bắc Trà My; ranh giới khu vực lập quy hoạch được giới hạn như sau:

+ Phía Bắc : giáp huyện Tiên Phước, Hiệp Đức, Phú Ninh.;
+ Phía Nam : giáp huyện Nam Trà My;
+ Phía Đông : giáp huyện Núi Thành và tỉnh Quảng Ngãi;
+ Phía Tây : giáp huyện Phước Sơn.

5.1.2. Nội dung nghiên cứu, phân tích, đánh giá ĐMC:

+ Nhận dạng tác động môi trường của phương án quy hoạch.

+ Phân tích, đánh giá hiện trạng các nguồn gây tác động đến môi trường.

+ Phân tích, dự báo xu hướng các vấn đề môi trường do tác động của phương án quy hoạch để chỉ ra các tác động tiêu cực được coi là đáng kể nhất.

+ Dự báo quy mô và cường độ của các tác động môi trường chủ yếu; đề xuất biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực chủ yếu đến tài nguyên và môi trường.

5.1.3. Cơ sở của phương pháp được sử dụng trong quá trình ĐMC:

** Cơ sở lập ĐMC:*

+ Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/06/2014;

+ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29 tháng 6 năm 2016 quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng phân khu chức năng đặc thù.

+ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi Tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.

** Phương pháp ĐMC:*

Dựa trên yêu cầu và mức độ đánh giá tương ứng với từng giai đoạn trong quá trình thực hiện quy hoạch vùng Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam, để có sự đánh giá chính xác và khách quan nhất thì nhiều phương pháp được áp dụng kết hợp nhau như:

+ Phương pháp kiểm tra danh mục môi trường: đây là phương pháp phổ biến dùng trong giai đoạn lược duyệt.

+ Phương pháp khảo sát hiện trường: tiến hành khảo sát, đo đạc hiện trạng môi trường tại khu vực quy hoạch.

+ Phương pháp nhận dạng: mô tả hệ thống môi trường, xác định các thành phần, nội dung quy hoạch ảnh hưởng đến môi trường.

+ Phương pháp đánh giá nhanh: dựa trên phương pháp đánh giá tác động môi trường của Tổ chức Y tế Thế giới để tính toán tải lượng ô nhiễm và đánh giá tác động của các nguồn ô nhiễm.

5.2. Các vấn đề và mục tiêu môi trường chính

5.2.1. Các vấn đề môi trường chính:

Trong quá trình thực hiện đồ án quy hoạch vùng huyện Bắc Trà My, môi trường khu vực sẽ chịu tác động tiêu cực của các yếu tố quy hoạch. Vì vậy việc đánh giá tác động của đồ án tới môi trường khu vực là hết sức cần thiết. Dưới đây là một số yếu tố quy hoạch có thể gây ảnh hưởng xấu đến môi trường:

+ Việc quy hoạch các khu, cụm dân cư, xây dựng mới khu đô thị có thể làm tăng nguy cơ ô nhiễm môi trường do gia tăng chất thải, đặc biệt đối với môi trường nước, không khí, đất.

+ Phát triển cơ sở hạ tầng, giao thông gây ô nhiễm không khí và tiếng ồn.

+ Phát triển hệ thống chợ và các khu thương mại tập trung gây ra những ô nhiễm môi trường cục bộ do các chất thải.

+ Quy hoạch xây dựng các khu công nghiệp, các cụm công nghiệp và làng nghề sẽ làm gia tăng lượng chất thải công nghiệp, gây ảnh hưởng xấu đến môi trường không khí, nước, đất.

+ Nước thải từ hoạt động chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản có thể gây ô nhiễm môi trường không khí, môi trường đất, nước mặt và nước ngầm.

+ Chuyển đổi mục đích sử dụng đất sẽ làm phá vỡ cảnh quan khu vực, thay đổi cơ cấu việc làm...

5.2.2. Mục tiêu môi trường chính:

Bảo vệ tốt cảnh quan thiên nhiên và môi trường sinh thái. Hạn chế và xử lý tốt chất thải trong sinh hoạt và sản xuất. Bảo vệ và phát triển bền vững nguồn nước và đa dạng sinh học.

5.3. Đánh giá hiện trạng và diễn biến môi trường:

5.3.1. Môi trường nước:

a. Môi trường nước mặt

Dòng chảy chính của huyện là Sông Tranh, đây là hợp lưu của thượng nguồn Sông Thu Bồn, đoạn chảy qua huyện khoảng 20km. Ngoài ra trên địa bàn huyện có các nhánh sông: Sông Bui, Sông Tam Lang, Sông Trường,Sông Nước Oa... và nhiều khe suối, hồ chứa khác.

Nguồn gây ô nhiễm nước mặt trong khu vực chủ yếu từ nước mưa chảy tràn cuốn theo đất đá, chất thải, nước thải chảy vào thủy vực; nước thải sinh hoạt từ các hộ gia đình chưa qua xử lý thải trực tiếp vào hệ thống cống rãnh, thoát nước chung đổ vào lưu vực; nước thải từ các cơ sở sản xuất, giết mổ gia súc chưa qua xử lý hoặc mới được xử lý sơ bộ sau đó thải ra môi trường sông suối trong khu vực.

Hiện trạng trên địa bàn Huyện có 1 CCN Tinh dầu quế (TT Trà My). Cụm công nghiệp này chưa được đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung, nước thải của nhà máy đang hoạt động trong cụm công nghiệp chưa được xử lý đạt yêu cầu gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường nguồn tiếp nhận.

Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất nông nghiệp cũng góp phần không nhỏ vào việc gia tăng ô nhiễm môi trường nước bởi các chất thải, đặc biệt là thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu và phân bón.

Nhìn chung chất lượng nước mặt trên địa bàn huyện Bắc Trà My chưa có dấu hiệu ô nhiễm. Tuy nhiên, tại vùng hạ lưu các sông đã có xu hướng gia tăng độ đục, chất rắn lơ lửng.

b. Môi trường nước ngầm

Nguồn gây ô nhiễm nước ngầm trong khu vực chủ yếu do nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất chưa qua xử lý thấm vào đất xâm nhập nguồn nước ngầm; do hiện tượng ngập úng vào mùa mưa; do việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón trong nông nghiệp...

Bản đồ hiện trạng nguồn nước ngầm trên địa bàn huyện Bắc Trà My vẫn chưa được xây dựng, nên vấn đề quản lý bảo vệ nguồn nước ngầm vô cùng khó khăn. Trong khi, hầu hết người dân trên địa bàn sử dụng nguồn nước ngầm để cấp cho sinh hoạt.

Nhìn chung chất lượng nước ngầm tầng nông ở các giếng khảo sát trên địa bàn huyện chưa có dấu hiệu ô nhiễm.

5.3.2. Môi trường không khí.

Nguồn gây ô nhiễm không khí trong khu vực chủ yếu do hoạt động giao thông, đào đất; hoạt động sản xuất công nghiệp; từ hoạt động thu gom, vận chuyển rác thải trong khu vực. Ngoài ra, việc sử dụng gỗ, củi làm chất đốt và việc đốt rừng cũng làm gia tăng lượng khí CO_2 vào không khí.

Vấn đề ô nhiễm môi trường không khí trong khu vực chỉ xảy ra cục bộ tại CCN trên địa bàn.

Khu vực dọc tuyến quốc lộ 40B, 24C đi qua địa bàn Huyện có dấu hiệu ô nhiễm bụi do mật độ giao thông tương đối cao.

Khu vực nông thôn môi trường không khí trong lành do mật độ giao thông thấp, mật độ cây xanh che phủ lớn.

5.3.3. Quản lý chất thải rắn.

Theo quy hoạch quản lý CTR tỉnh Quảng Nam và dự thảo điều chỉnh quy hoạch quản lý CTR, trên địa bàn huyện Bắc Trà My không quy hoạch khu xử lý CTR mới, tiếp tục vận hành và dự kiến nâng cấp, hình thành thêm các ô chôn lấp hợp vệ sinh tại khu xử lý CTR hợp vệ sinh Mậu Long, xã Trà Sơn.

Chất thải rắn y tế nguy được thu gom và đốt tại lò đốt.

Chất thải rắn nguy hại đồng ruộng được thu gom bằng bể thu gom tại các đồng ruộng. Theo đó, đơn vị sẽ thu gom và mang xử lý bằng lò đốt.

5.3.4. Hiện trạng sạt lở đất

Theo đánh giá, thống kê các hộ dân sống ở vùng có nguy cơ sạt lở núi đăng ký di dời với tổng số 1.097 hộ của 13 xã, thị trấn.

(Chi tiết xem Phụ lục 7 – Tổng hợp các điểm và số hộ ở vùng có nguy cơ sạt lở cần di dời)

5.4. Dự báo xu thế môi trường khi lập và thực hiện quy hoạch

5.4.1. Tác động tích cực

Quy hoạch vùng huyện Bắc Trà My đến năm 2025 và năm 2030 gắn với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển nông thôn mới; Gắn kết chặt chẽ với Quy hoạch vùng Tỉnh Quảng Nam đã được phê duyệt; Đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với quy hoạch ngành, lĩnh vực.

Việc thực hiện đồ án theo quy hoạch sẽ bố trí và sắp xếp lại dân cư, quỹ nhà ở tăng lên tạo nơi ở mới cho nhân dân trong khu vực, góp phần ổn định và nâng cao đời sống người dân.

Việc chuyển đổi cơ cấu ngành nghề của một bộ phận nhân dân trong khu vực quy hoạch sẽ làm tăng mức sống, thu nhập.

Hệ thống hạ tầng và các công trình công cộng được đầu tư xây dựng hoàn thiện đảm bảo phục vụ tốt hơn cho nhu cầu nhân dân, góp phần thay đổi bộ mặt khu vực và thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội.

Vấn đề vệ sinh môi trường được quan tâm và cải thiện đáng kể, giảm nguy cơ ô nhiễm môi trường, đảm bảo sức khỏe người dân.

5.4.2. Tác động tiêu cực

** Tác động tới môi trường nước:*

Môi trường nước khu vực sẽ bị tác động bởi nước thải sinh hoạt, nước thải từ hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, nước thải y tế.

- Việc gia tăng dân số đô thị sẽ làm gia tăng lượng nước thải vào môi trường. Sự gia tăng lưu lượng nước thải sinh hoạt sẽ gây nên sức ép đối với hệ thống thoát nước đô thị. Nước thải sinh hoạt nếu không được thu gom và xử lý sẽ gây ô nhiễm môi trường nước.

- Nước thải từ hoạt động chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản thường chứa hàm lượng chất ô nhiễm cao, phần lớn chưa được thu gom, xử lý sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường nước mặt và nước ngầm.

- Bên cạnh đó, việc xây dựng cụm công nghiệp sẽ làm gia tăng lượng nước thải công nghiệp vào môi trường. Nước thải loại này thường chứa chất gây ô nhiễm ở nồng độ cao, các vi sinh vật gây bệnh,... Đây thực sự là nguồn gây ô nhiễm đối với chất lượng môi trường nước khu vực.

- Tuy nhiên theo đồ án quy hoạch, khu vực có mật độ xây dựng cao: hệ thống thoát nước thải và thoát nước mặt sẽ là hai hệ thống riêng. Nước thải sinh hoạt và sản xuất được thu gom và tập trung tại khu xử lý nước thải chung. Nước thải sau khi được xử lý đạt tiêu chuẩn mới được thải vào các nguồn nước mặt, giảm thiểu được các tác nhân gây ô nhiễm môi trường.

- Nước thải công nghiệp và nước thải y tế sẽ được xử lý riêng đảm bảo tiêu chuẩn trước khi thải ra ngoài môi trường do đó khi đi vào hoạt động sẽ không ảnh hưởng nhiều đến môi trường nước.

** Tác động tới môi trường đất:*

- Khi đồ án được triển khai thực hiện thì việc xây dựng các công trình mới, phát triển cơ sở hạ tầng sẽ làm tăng độ xói mòn đất do làm mất độ che phủ thực vật trên mặt đất.

- Việc gia tăng lưu lượng rác thải, nước thải trong sinh hoạt và sản xuất thải ra môi trường sẽ làm gia tăng tải lượng các chất ô nhiễm gây tác động xấu đến môi trường đất khu vực.

- Chất thải rắn công nghiệp, chất thải rắn y tế là những chất thải độc hại, nếu không có những biện pháp xử lý hữu hiệu thì khi thải ra ngoài sẽ gây ô nhiễm đất.

- Các chất hóa học, thuốc bảo vệ thực vật tồn dư trong đất sẽ làm thoái hóa đất.

- Tuy nhiên khi dự án đi vào hoạt động thì lượng chất hóa học thải ra ngoài môi trường đất sẽ giảm do việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, chuyển đổi ngành nghề. Chất thải sinh hoạt đã có biện pháp thu gom và xử lý. Chất thải rắn công nghiệp và chất thải rắn y tế cũng đã được thu gom và xử lý riêng trước khi đưa về khu xử lý chung của toàn khu vực. Bên cạnh đó nước thải sinh hoạt và sản xuất cũng đã được xử lý trước khi thải ra ngoài môi trường nên sẽ không gây ảnh hưởng lớn đến chất lượng đất.

** Tác động tới môi trường không khí:*

- Việc mở thêm các tuyến giao thông mới cùng với việc nâng cấp một số tuyến đường giao thông cũ theo quy hoạch sẽ làm tăng lưu lượng phương tiện giao thông, đặc biệt là tại các tuyến và nút giao thông chính. Mật độ giao thông tăng sẽ làm tăng lượng khí thải, bụi vào không khí, gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng không khí tại khu vực này. Các loại khí thải khi xe cộ hoạt động thải ra trong không khí chủ yếu là các khí độc hại như CO, CO2, NOx, SOx và bụi. Lượng khí thải và bụi phụ thuộc vào chất lượng kỹ thuật các loại xe máy cũng như mật độ lưu lượng sử dụng.

- Môi trường không khí khu vực còn bị ảnh hưởng xấu bởi khí thải phát sinh từ hoạt động công nghiệp, chăn nuôi. Do đó đòi hỏi phải có biện pháp xử lý trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Tuy nhiên, theo đồ án đã bố trí các vành đai cây xanh dọc các trục đường chính nhằm hạn chế ô nhiễm không khí. Các cụm công nghiệp được bố trí cách xa khu dân cư và được bố trí dãi cây xanh cách ly.

** Tác động tới môi trường sinh thái khu vực:*

- Đồ án quy hoạch được triển khai sẽ làm mất đi một phần diện tích sinh sống của một số loài sinh vật do việc san lấp mặt bằng xây dựng công trình. Chính vì vậy hệ sinh thái, cảnh quan ban đầu sẽ bị thay đổi, một số loài động vật sẽ mất nơi cư trú phải di chuyển đến nơi cư trú mới, do đó sẽ làm ảnh hưởng đến đa dạng sinh học. Hệ sinh thái tự nhiên của khu vực trước đây sẽ chuyển sang hệ sinh thái môi trường đô thị với các đặc trưng của đô thị.

** Tác động tới môi trường kinh tế - xã hội:*

- Quá trình quy hoạch sẽ làm thay đổi mục đích sử dụng dẫn đến việc một số hộ dân sẽ mất đất sản xuất.

- Việc thu hồi đất và tái định cư đến nơi ở mới sẽ làm xáo trộn tạm thời cuộc sống của người dân.

- Ảnh hưởng đến an ninh trật tự địa phương do việc gia tăng dân số.

5.5. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các vấn đề môi trường

5.5.1. Biện pháp kiểm soát ô nhiễm nguồn nước:

- Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tại các cụm công nghiệp: Tinh Dầu Quế, Trà Tân, TT Trà My.

- Xây dựng 2 trạm xử lý nước thải sinh hoạt cho trung tâm thị trấn Trà My tại thôn Lâm Bình Phương.

- Với những khu chăn nuôi tập trung, sử dụng công nghệ biogas để xử lý chất thải và ao sinh học.

5.5.2. Biện pháp kiểm soát ô nhiễm không khí:

- Việc xây dựng, cải tạo và phát triển đô thị dẫn đến việc nhà cửa và các cơ sở hạ tầng bị gỡ bỏ, đào bới, vận chuyển nguyên vật liệu và đổ bỏ rác thải. Đây là các nguồn gây ô nhiễm bụi trầm trọng, là nguyên nhân chính làm suy giảm chất lượng không khí các khu đô thị. Vì thế, giải pháp kỹ thuật giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí đô thị là xây dựng kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng đô thị hợp lý và đồng bộ kết hợp với áp dụng các biện pháp giảm phát thải bụi, thu gom rác thải và vệ sinh đường phố, cải tạo hệ thống giao thông vận tải thông suốt, an toàn và thuận lợi.

- Bố trí các CCN phù hợp với quy hoạch môi trường, không nằm trong các vùng nhạy cảm (gần khu dân cư, trường học, bệnh viện…).

5.5.3. Giảm thiểu tác động đến môi trường đất:

- Hạn chế đến mức thấp nhất việc sử dụng các hóa chất độc hại trong sản xuất nông nghiệp.

- Cải tạo, vệ sinh đồng ruộng sau khi thu hoạch.

- Chất thải rắn trong sinh hoạt của người dân phải được thu gom phân loại và chuyển đến vị trí đổ thải theo quy định, không vứt bừa bãi, lung tung tại các khu vực đất trống.

- Chất thải rắn công nghiệp và chất thải rắn y tế cần được thu gom và xử lý tại nguồn thải trước khi đưa về bãi xử lý chất thải rắn chung của khu vực.

- Đối với khu vực bị ngập lụt do mưa, lũ thì cần chọn cốt mặt đường phù hợp, thiết kế thoát nước tốt trong giai đoạn quy hoạch.

- Những vị trí có hiện tượng sạt lở, thực hiện kế hoạch di dời dân ra khỏi khu vực nguy hiểm; gia cố bờ kè, xây mái taluy, trồng cỏ giữ đất.

5.5.4. Biện pháp giảm thiểu các tác động từ thủy điện Sông Tranh

Công ty Thủy điện Sông Tranh đã tuân thủ khá nghiêm túc các quy định về kiểm định đập, đánh giá chất lượng đập, kiểm tra các thông số kỹ thuật trước mùa mưa lũ, xây dựng quy trình vận hành, xây dựng bản đồ ngập lụt, cắm mốc chỉ giới.

Đơn vị đã phối hợp với các cơ quan nghiên cứu để phân tích vấn đề động đất kích thích, xem xu thế diễn biến như thế nào; Từ đó có thông tin rộng rãi, minh bạch; tăng cường phối hợp vận hành theo thời gian thực. Căn cứ vào dự báo thời tiết, căn cứ

các thông số đo mưa trong lưu vực, về thủy văn, mực nước lòng hồ… Đưa ra chế độ vận hành cho phù hợp nhất

Định kỳ 6 tháng, Thủy điện thực hiện công tác quan trắc môi trường theo quy định, cập nhật số liệu, phân tích so sánh, đánh giá chất lượng môi trường (không khí, nước mặt, nước ngầm, nước thải) tại các vị trí sản xuất; thực hiện thu gom và xử lý đúng quy định các chất thải nguy hại phát sinh chủ yếu từ quá trình bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế phụ tùng thiết bị, máy móc.

5.5.5. Biện pháp quản lý chất thải rắn, nghĩa trang:

- Quy hoạch các trạm trung chuyển chất thải rắn tại các chợ, trung tâm xã, các điểm dọc đường giao thông trong Vùng.

- Tiếp tục mở rộng quy mô khu xử lý chất thải rắn Mậu Long.

- Xây dựng nghĩa trang nhân dân tại TT Trà My cần chú ý các vấn đề về giao thông nội bộ, giao thông tĩnh, vị trí khu vệ sinh, vị trí thu gom rác hàng ngày phải được xem xét lựa chọn bố trí hợp lý.Bố trí các vành đai cây xanh dọc các trục đường.

Phần 6: GIẢI PHÁP VÀ CHÍNH SÁCH CHỦ YẾU

6.1. Nhóm giải pháp về quy hoạch và quản lý quy hoạch

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về quy hoạch, đề cao trách nhiệm của người đứng đầu trong xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, bảo đảm hiệu quả và tính khả thi. Tăng cường công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra thực hiện quy hoạch và xử lý nghiêm các vi phạm quy hoạch.

- Tuân thủ quy định của chính phủ về sử dụng đất lúa, ưu tiên sử dụng đất gò đồi, đất hoang hóa, đất cằn hoặc đất sản xuất nông nghiệp không hiệu quả và đất chưa sử dụng vào mục đích xây dựng trong việc rà soát, điều chỉnh, mở rộng quy hoạch.

- Thực hiện tốt công tác quản lý quy hoạch, công bố quy hoạch và xây dựng lộ trình cụ thể để triển khai thực hiện tạo sự vững chắc, làm cơ sở triển khai đầu tư hạ tầng một cách đồng bộ, hiệu quả, cũng như rà soát, điều chỉnh và xây dựng các quy hoạch ngành, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng nông thôn mới các địa phương, bảo đảm tính đồng bộ, bền vững, phát huy lợi thế, đặc điểm của từng vùng.

- Tập trung xây dựng kế hoạch phát triển đô thị thị trấn Trà My; giải pháp phát triển cơ sở hạ tầng khu trung tâm xã. Triển khai quy hoạch bằng cách xây dựng các chương trình và các dự án thành phần để đầu tư theo hướng tập trung có trọng tâm, trọng điểm, tạo sự đột phá, thúc đẩy phát triển hệ thống hạ tầng giao thông kết nối thuận lợi.

6.2. Nhóm giải pháp về tạo vốn lập quy hoạch và phát triển hạ tầng

- Huy động hiệu quả các nguồn lực đảm bảo công tác lập quy hoạch và triển khai đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy hoạch. Tranh thủ các nguồn vốn chương trình mục tiêu, chương trình xây dựng nông thôn mới, các dự án của các ngành đầu tư trên các lĩnh vực và các nguồn vốn khác để đầu tư phát triển hạ tầng.

- Lập các dự án tiếp cận với các chương trình MTQG nhằm thực hiện lồng ghép đầu tư các công trình hạ tầng khung một cách đồng bộ, nhất là các công trình về hạ tầng kinh tế nhằm tạo động lực phát triển kinh tế, đồng thời phải xem trọng công tác duy tu bảo trì nhằm tăng tuổi thọ công trình hạ tầng.

- Tập trung triển khai dự án từ nguồn chuyển quyền sử dụng đất để tạo vốn xây dựng CSHT trung tâm các xã, sắp xếp lại dân cư, phát triển TM-DV, tạo bộ mặt trung tâm xã khang trang hơn.

- Phát huy công tác XHH đầu tư xây dựng, nhất là các hạng mục cấp nước, thoát nước, cây xanh, môi trường, lát gạch vĩa hè và các thiết chế văn hóa tại khu trung tâm văn hóa xã nhằm từng bước hoàn thiện CSHT tạo bộ mặt khang trang sạch đẹp. Tăng cường công tác xúc tiến mời gọi đầu tư theo hình thức PPP trong việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khung trên địa bàn huyện.

6.3. Nhóm giải pháp về tổ chức quản lý

- Tăng cường chức năng Đội trật tự xây dựng nhằm tăng cường làm tốt công tác quản lý nhà nước về trật tự xây dựng. Đồng thời các địa phương tăng cường hơn nữa

công tác quản lý đất đai, nghiêm khắc xử lý và trả lại nguyên trạng các hành vi xây dựng trên đất nông nghiệp.

- Nâng cao năng lực đội ngủ cán bộ quản lý quy hoạch tại địa phương. Nâng cao trách nhiệm các ngành trong công tác trong việc tham gia lập và thẩm định phê duyệt quy hoạch. Cụ thể hóa các quy hoạch bằng việc xây dựng kế hoạch, đề án phát triển, có phân kỳ hằng năm, tính toán các công trình theo thứ tự ưu tiên các công trình hợp lý đảm bảo nguồn lực và có nghị quyết giám sát thực hiện. Hàng năm, tổ chức tổng kết rút kinh nghiệm, đề ra nhiệm vụ, những giải pháp phát triển.

6.4. Nhóm giải pháp về tuyên truyền vận động

- Thường xuyên tổ chức tuyên truyền, phổ biến và giáo dục nhân dân các quy định về công tác quản lý quy hoạch, các khu vực được phép xây dựng, các khu vực cấm xây dựng, phạm vi đất dành cho công trình công cộng; các quy định về phạm vi đất dành cho an toàn các công trình đường bộ trên địa bàn; công tác xây dựng nhà ở đảm bảo chất lượng.

- Kêu gọi mọi tổ chức cá nhân quản lý, sử dụng đất trong và ngoài hành lang an toàn đường bộ, hành lang lưới điện, thủy lợi... theo quy định của pháp luật; xử lý kịp thời các trường hợp lấn, chiếm, sử dụng trái phép đất hành lang an toàn đường bộ, hành lang an toàn lưới điện, thủy lợi...

- Phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc cấp, thu hồi giấy phép xây dựng, xử phạt vi phạm hành chính trong trật tự xây dựng.

Phần 7: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Bắc Trà My đã đánh giá toàn diện các điều kiện tự nhiên và hiện trạng, các nguồn lực phát triển, xác định các tiềm năng, động lực phát triển của Vùng, xác định các không gian phát triển để làm cơ sở xác định định hướng phát triển không gian, hạ tầng kỹ thuật và môi trường, đề xuất các dự án ưu tiên đầu tư và cơ chế quản lý phát triển vùng.

Đồ án là cơ sở lập các dự án đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật khung; Lập quy hoạch chung xây dựng đô thị, nông thôn, các khu chức năng đặc thù, nhằm tạo nên sự phát triển đồng bộ và bền vững cho toàn Vùng.

Kính đề nghị các cơ quan chức năng sớm thông qua nội dung đồ án và trình các cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt đồ án.

Phụ lục 1: Hiện trạng mạng lưới đường giao thông

STT	Danh Mục	Chiều dài (km)	Tình trạng đường hiện nay	Đánh giá
A	**Đường Quốc lộ**	**91,65**		
1	Quốc lộ 24C	13	Kết cấu mặt đường thấm nhập nhựa.	Tốt
2	Quốc lộ 40B	37,65	Kết cấu mặt đường thấm nhập nhựa.	Tốt
3	Quốc lộ Đông Trường Sơn	41,0	Đang đầu tư xây dựng	
B	**Đường huyện (ĐH)**	**97,0**		
1	Đường ĐH1 (ngã ba Trà Dương - UBND xã Trà Nú)	13,0	Kết cấu mặt đường thấm nhập nhựa.	Tốt
2	Đường ĐH2 (ngã ba Sông Ví - UBND xã Trà Kót	9,0	Mặt đường cấp phối, đất	Tốt
3	Đường ĐH3 (UBND xã Trà Nú – QL 24C)	9,0	Mặt đường cấp phối, đất	Tốt
4	Đường ĐH4 (ngã ba UBND xã Trà Giác- UBND xã Trà Ka)	21,0	Kết cấu mặt đường thấm nhập nhựa.	Trung bình
5	Đường ĐH5 (ngã ba Nước Oa - UBND xã Trà Tân)	3,5	Kết cấu mặt đường thấm nhập nhựa.	Tốt
6	Đường ĐH6 (Cầu BTCT Trà Tân đi UBND xã Trà Đốc)	4,0	Kết cấu mặt đường thấm nhập nhựa.	TB, xấu
7	Đường ĐH7 (Ngã ba tinh dầu quế-Tuyến Tây Thị Trấn)	3,5	Kết cấu mặt đường thâm nhập nhựa.	Tốt
8	Tuyến ĐH8 (Thôn 3 Trà Đốc (TĐST2)-Đường vận hành thủy điện)	29,0	Kết cấu mặt đường thấm nhập nhựa.	TB & xấu
9	Tuyến ĐH9 (Cầu Suối Chợ-Trà Sơn)	5,0	Kết cấu mặt đường thấm nhập nhựa.	TB & xấu
C	**Đường xã (ĐX)**	**94,80**		

Phụ lục 2: Hiện trạng sử dụng đất huyện Bắc Trà My năm 2019

STT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (HA)	TỶ LỆ (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	**84.698,69**	**100,00**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**75.792,06**	**89,48**
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	17.624,55	20,81
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	4.083,53	4,82
1.1.1.1	*Đất trồng lúa*	*2.010,19*	*2,37*
1.1.1.2	*Đất trồng cây hàng năm khác*	*2.073,34*	*2,45*
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	13.541,02	15,99
1.2	Đất lâm nghiệp	58.139,15	68,64
1.2.1	Đất rừng sản xuất	33.423,15	39,46
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	24.716,00	29,18
1.3	Đất nuôi trồng thuỷ sản	28,37	0,03
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**4.046,48**	**4,78**
2.1	Đất ở	348,04	0,41
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	322,33	0,38
2.1.2	Đất ở tại đô thị	25,70	0,03
2.2	Đất chuyên dùng	2.615,17	3,09
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	15,44	0,02
2.2.2	Đất quốc phòng	50,71	0,06
2.2.3	Đất an ninh	4,34	0,01
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	54,95	0,06
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	10,12	0,01
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	2.479,60	2,93
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	1,10	0,001
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,06	0,00
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	68,80	0,08
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.012,88	1,20
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,43	0,00
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**4.860,14**	**5,74**
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	266,49	0,31
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	4.593,65	5,42

Phụ lục 3: Tổng hợp diện tích, dân số , Mật độ dân số theo phân vùng

STT	PHÂN VÙNG	XÃ/THỊ TRẤN	DIỆN TÍCH (km^2)	DÂN SỐ TB (người)	MẬT ĐỘ (người/km^2)
1		Xã Trà Bui	179,04	6.139	34,29
2		Xã Trà Đốc	54,56	2.848	52,20
3	**PV1**	Xã Trà Giáp	67,15	3.277	48,80
4		Xã Trà Giác	153,29	3.201	20,88
5		Xã Trà Ka	54,4	1.903	34,98
Tổng phân vùng 1			***508,44***	***17.368***	***34,16***
7		Xã Trà Giang	33,6	2.871	85,45
13		Xã Trà Kót	91,18	1.545	16,94
10	**PV2**	Xã Trà Dương	32,68	2.970	90,88
11		Xã Trà Đông	29,2	2.580	88,36
12		Xã Trà Nú	57,77	1.506	26,07
Tổng phân vùng2			***244,43***	***11.472***	***46,93***
8		Xã Trà Sơn	44,2	3.233	73,14
2	**PV3**	Xã Trà Tân	29,79	2.319	77,84
9		Thị trấn Trà My	20,13	7.270	361,15
Tổng phân vùng 3			***94,12***	***12.822***	***136,23***
Tổng toàn huyện			**846,99**	**41.662**	**49,19**

** Nguồn: Niên giám thống kê huyện Bắc Trà My năm 2019*

Phụ lục 4: Định hướng phát triển vùng trồng cây dược liệu

I. Theo Quyết định số 301/QĐ-UBND ngày 22/01/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt Quy hoạch bảo tồn và phát triển cây dược liệu trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2018 - 2025, định hướng đến năm 2030

1. Diện tích thích hợp trồng một loài cây

TT	XÃ	BA KÍCH	ĐẢNG SÂM	GIẢO CỔ LAM	SA NHÂN	TỔNG
1	Trà Kót	*2,99*			*211,64*	**214,63**
2	Trà Giác	*18,66*	*105,51*		*198,88*	**323,05**
3	Trà Giáp		*54,58*			**54,58**
4	Trà Tân				*362,46*	**362,46**
5	Trà Sơn	*16,68*			*73,06*	**89,74**
6	Trà Đốc				*28,73*	**28,73**
7	Trà Bui	*31,3*	*28,42*	*17,72*		**77,44**
	TỔNG	**69,63**	**188,51**	**17,72**	**874,77**	**1.150,63**

2. Diện tích thích hợp trồng hai loài cây

Loài dược liệu/xã	Trà Kot	Trà Giác	Trà Giáp	Trà Tân	Trà Sơn	Trà Đốc	Trà Bui	TỔNG
BK - SNT	*72,67*	*1.896,99*	*232,26*	*337,04*	*98,48*	*66,5*	*99,99*	**2.803,93**
ĐQ- LKT		*40,14*						**40,14**
ĐS - BK							*7,35*	**7,35**
ĐS - GCL		*158,34*	*8,34*				*17,5*	**184,18**
ĐS - LKT		*1,55*	*61,46*					**63,01**
ĐS - SNT			*10,15*					**10,15**
GCL - LKT			*27,25*					**27,25**
SNT - GCL		*19,42*						**19,42**
SNT -LKT		*118,67*						**118,67**
Tổng	**72,67**	**2.235,11**	**339,46**	**337,04**	**98,48**	**66,5**	**124,84**	**3.274,1**

3. Diện tích thích hợp trồng ba loài cây

Loài dược liệu/xã	Trà Giác	Trà Giáp	Trà Đốc	Trà Bui	TỔNG
ĐS - BK - SNT		*133,61*	*46,71*	*145,17*	**325,49**
ĐS - ĐQ - LKT	*154,28*				**154,28**
ĐS - GCL - LKT		*205,36*			**205,36**
ĐS - SNT - LKT	*23,4*				**23,4**
TỔNG	**177,68**	**338,97**	**46,71**	**145,17**	**708,53**

II. Bổ sung các vùng dược liệu theo định hướng của huyện

1. Các vùng trồng cây Sa Nhân

Địa điểm	Diện tích (ha)		
	Đến năm 2020	Đến năm 2025	Đến năm 2030
Thị trấn Trà My	20	70	100
Xã Trà Nú	50	200	300
Xã Trà Dương	20	80	150
Xã Trà Đông	30	100	200
TỔNG	**120**	**450**	**750**

2. Các vùng trồng cây Đinh Lăng và cây Sả

Địa điểm	Diện tích (ha)		
	Đến năm 2020	Đến năm 2025	Đến năm 2030
Xã Trà Giang	10	30	50
Xã Trà Nú	10	30	50
Xã Trà Dương	10	30	50
Xã Trà Đông	10	30	50
TỔNG	**40**	**120**	**200**

3. Các vùng trồng cây Cà Gai Leo và cây Sả

Địa điểm	Diện tích (ha)		
	Đến năm 2020	Đến năm 2025	Đến năm 2030
Thị trấn Trà My	10	30	50
Xã Trà Tân	10	30	50
Xã Trà Sơn	10	30	50
TỔNG	**30**	**90**	**150**

Phụ lục 5: Định hướng phát triển cơ sở chăn nuôi tập trung

TT	Tên, địa điểm	Con vật nuôi	Diện tích (ha)
1	Cơ sở chăn nuôi tập trung khu vực thôn thôn 3b, xã Trà Giác	dê, heo, bò, gà, vịt	13
2	Cơ sở chăn nuôi tập trung khu vực thôn 4, xã Trà Nú	bò, heo, gà vịt	27
3	Cơ sở chăn nuôi tập trung khu vực Bàn Trâm, thôn 3, xã Trà Giang	bò, heo, gà vịt	14
4	Cơ sở chăn nuôi tập trung khu vực Vườn Trầu, thôn 3, xã Trà Giang	bò, heo, gà vịt	29
5	Cơ sở chăn nuôi tập trung khu vực Suối Trà Lung, thôn 4, xã Trà Đốc	dê, heo, bò, gà, vịt	185
6	Cơ sở chăn nuôi tập trung khu vực tổ đoàn kết số 4, tổ Trấn Dương, thị trấn Trà My	heo, bò, gà, vịt	7
7	Cơ sở chăn nuôi tập trung khu vực thôn Phương Đông, xã Trà Đông	bò, heo, gà vịt	10
	Tổng		**285**

Phụ lục 6: Định hướng phát triển Cụm công nghiệp

TT	Tên Khu, CCN	Ký hiệu	Quy mô (ha)	Địa điểm
1	CCN Tinh dầu quế	CN1	11,4	Thị trấn Trà My
2	CCN tại thị trấn Trà My	CN2	10	Thị trấn Trà My
3	CCN khu vực Trà Dương	CN3	25	xã Trà Dương
4	CCN khu vực Trà Đông	CN4	20	xã Trà Đông
5	CCN Suối Trưu, xã Trà Sơn	CN5	15	Xã Trà Sơn
6	CCN khu vực Trà Giác	CN6	10	Xã Trà Giác
7	CCN Trà Kót 1	CN7	75	Xã Trà Kót
8	CCN Trà Kót 2	CN8	75	Xã Trà Kót
	TỔNG		**241,4**	

Phụ lục 7: Định hướng phát triển mạng lưới chợ

Stt	Công trình	Hiện trạng		Quy hoạch		Loại chợ	Vị trí
		Diện tích (m^2)	Hạng	Diện tích (m^2)	Hạng		
1	Chợ Bắc Trà My	4.500	2	15.000	2	Chợ tổng hợp	TT Trà My
2	Chợ Trà Đông		3	5.000	3	Chợ dân sinh	Xây mới tại khu vực đồng cây thị, xã Trà Đông
3	Chợ Trà Tân			3.000	3	Chợ dân sinh	Thôn 4, xã Trà Tân
4	Chợ cụm xã Trà Giác, Trà Giáp, Trà Ka			1.000	3	Chợ dân sinh	Khu vực chợ phiên xã Trà Giác
5	Chợ Trà Bui			1.000	3	Chợ dân sinh	Xã Trà Bui

Phụ lục 8: Định hướng phát triển du lịch

Stt	Điểm du lịch	Kí hiệu	Địa điểm	Diện tích (ha)
I	**Du lịch lịch sử**			
1	Quần thể khu di tích lịch sử Trung trung Bộ Nước Oa	LS1	Xã Trà Tân	67,2
2	Khu di tích chiến thắng Đồn Xã Đốc	LS2	Xã Trà Đốc	10
3	Khu di tích Sơn Phòng Dương Yên	LS3	Xã Trà Dương	10
II	**Du lịch sinh thái**			
1	Lòng hồ thủy điện Sông Tranh 2	ST1	Xã Trà Bui	110.000
2	Khu du lịch sinh thái hồ suối Rôn xã Trà Dương	ST2	xã Trà Dương	25
3	Khu du lịch sinh thái kết hợp trồng cây dược liệu tại khu vực suối Nước Ví	ST3	xã Trà Nú và Trà Kót	100
III	**Du lịch cộng đồng**			
1	Làng Cao Sơn	CD1	Xã Trà Sơn	
2	Nóc Sơ Rơ	CD2	Xã Trà Bui	
3	Làng T2a Trà Kót	CD3	Xã Trà Kót	
4	Làng Tân Hiệp	CD4	Xã Trà Sơn	
5	Làng K25 Trà Tân	CD5	Xã Trà Tân	
6	Làng dân tộc Mường	CD6	Xã Trà Giang	

Phụ lục 9: Tổng hợp các điểm và hộ dân ở vùng có nguy cơ sạt lở cần di dời, giai đoạn 2018-2020, các năm tiếp theo thực hiện theo sự biến động thực tế.

STT	Địa điểm	Số hộ ảnh hưởng	STT	Địa điểm	Số hộ ảnh hưởng
I	**Trà Ka**	**11**	**VII**	**Trà Dương**	**2**
1	Thôn 1	3	1	Dương Trung	2
2	Thôn 2	8	**VIII**	**Trà Giáp**	**204**
II	**Trà Kót**	**17**	1	Thôn 1	37
1	Thôn 2	17	2	Thôn 2	91
III	**Trà Bui**	**312**	3	Thôn 3	76
1	Thôn 6	3	**IX**	**Trà Giác**	**213**
2	Thôn 4	46	1	Thôn 1	59
3	Thôn 5	74	2	Thôn 2	62
4	Thôn 3	49	3	Thôn 3	67
5	Thôn 2	132	4	Thôn 4	25
6	Thôn 1	8	**X**	**Trà Đốc**	**183**
IV	**Trà Sơn**	**6**	1	Thôn 1	21
1	Long Sơn	4	2	Thôn 2	54
2	Lâm Bình Phương	1	3	Thôn 3	108
3	Dương Hòa	1	**XI**	**Trà Đông**	**6**
V	**Trà Tân**	**6**	1	Định Yên	2
1	Thôn 2	1	2	Thanh Trước	4
2	Thôn 3	1	**XII**	**Trà Giang**	**9**
3	Thôn 1	4	1	Thôn 2	8
VI	**Trà Nú**	**124**	2	Thôn 3	1
1	Thôn 1	56	**XIII**	**Thị trấn**	**4**
2	Thôn 2	68	1	Tổ Mậu Cà	1
			2	Tổ Đàng Bộ	1
			3	Tổ Trấn Dương	2
TỔNG		**1.097 (hộ)**			

Phụ lục 10: Các dự án ưu tiên đầu tư đến năm 2030

STT	Dự án đầu tư
I	**Về quy hoạch**
1	Điều chỉnh Quy hoạch nông thôn mới 12 xã.
2	Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Trà My
3	Quy hoạch chi tiết khu trung tâm các xã
4	Quy hoạch chi tiết các điểm dân cư đô thị (theo hồ sơ Đề xuất phát triển khu vực đô thị) và nông thôn
5	Các quy hoạch khác
II	**Giao thông**
1	Đầu tư nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường ĐH trên địa bàn huyện: ĐH9.BTM, ĐH10.BTM, ĐH11.BTM, ĐH12.BTM.
2	Đầu tư nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường nội thị, đạt chuẩn đường đô thị: đường Hoàng Diệu, Trần Văn Dư...
3	Đầu tư các tuyến từ trung tâm xã đến các thôn, đường liên thôn:Đường GTNT thôn 4 Trà Giang, đường GTNT thôn Dương Bình (Nâng cấp mở rộng từ đường DH vào xóm nhà ông Truyền) (Trà Dương),đường giao thông từ trục đường chính xuống tổ Nà Gai thôn 5 (Trà Đốc)
4	Xây dựng các tuyến đường giao thông vào các khu sản xuất tập trung, khu trồng cây dược liệu.
5	Đề xuất xây dựng các tuyến đường giao thông đối ngoại (QL40B, QL24C, QLĐTS) đảm bảo giao thông tốt trong mùa mưa, theo định hướng Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh; đoạn tuyến qua thị trấn Trà My đạt chuẩn đường đô thị.
II	**Nước mưa và nước thải**
	Đối với khu vực hiện có hệ thống thoát nước chung, xây dựng cống bao và giếng tách để tách riêng nước thải; đối với khu dân cư mới xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng hoàn toàn. Xây dựng 2 nhà máy xử lý nước thải công suất 1300 m^3/ng-đ.
III	**Thuỷ lợi**
	Xây dựng và Nâng cấp, sửa chữa các công trình công trình thủy lợi đảm bảo phục vụ sản xuất của nhân dân.
IV	**Nước sinh hoạt**
	Xây dựng và nâng cấp nhà máy mước Bắc Trà My, đạt công suất 4000m^3/ ngày đêm
	Xây dựng phát triển hệ thống cấp nước phục vụ cho các xã lân cận
	Xây dựng các công trình nước sinh hoạt phục vụ liên thôn, liên xã

V	**Cấp điện**
	Xây dựng và nâng cấp các trạm điện bảo đảm cung cấp đủ điện theo từng giai đoạn quy hoạch.
VI	**Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp**
	Phát triển, mở rộng cụm công nghiệp Tinh dầu quế đảm bảo theo diện tích quy hoạch 11,4 ha.
	Quy hoạch 01 CCN với diện tích khoảng 10 ha tại khu vực thị trấn Trà My.
	Quy hoạch 01 CCN với diện tích khoảng 45 ha tại khu vực tiểu vùng 2 (Trà Dương, Trà Đông)
	Quy hoạch cụm công nghiệp Suối Trưu, xã Trà Sơn khoảng 15 ha
	Quy hoạch Cụm công nghiệp khu vực Trà Giác phục vụ cho thu hút chế biến dược liệu khoảng 10 ha.
VII	**Dịch vụ, thương mại, du lịch**
	Xây dựng khu phố chợ đêm xung quanh sân vận động huyện tại thị trấn Trà My.
	Phát triển các điểm buôn bán trao đổi nông sản tại các trung tâm xã, các khu dân cư tạo thành tổ hợp thương mại.
	Xây dựng các cửa hàng cung cấp xăng dầu trên địa bàn huyện đã quy hoạch
	Phát triển các cơ sở cung ứng vật tư nông nghiệp, thương mại – dịch vụ, siêu thị, vận tải hàng khách, khách sạn, nhà nghỉ, dịch vụ văn hóa, thể thao, nghệ thuật, vui chơi giải trí, dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe, bảo hiểm, tài chính, ngân hàng, bưu chính – viễn thông, internet… tại khu trung tâm thị trấn Trà My.
	Phát triển điểm TMDV tổng hợp (chợ, bến xe buýt, điểm dừng chân, cây xăng) tại khu vực đầu cầu Trà Đốc tiếp giáp với QL40B.
VIII	**Nông nghiệp**
	Thực hiện các dự án theo Quyết định số 301/QĐ-UBND ngày 22/01/2018 phê duyệt Quy hoạch bảo tồn và phát triển cây dược liệu trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2018-2025, định hướng đến năm 2030.
	Dự án phát triển cây Quế Trà My trên địa bàn huyện theo Quyết định số 1696/QĐ-UBND ngày 16/5/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam.
	Dự án phát triển vùng trồng cây ăn quả tập trung theo Nghị quyết số 03-NQ/HU ngày 22/12/2015 của Huyện ủy.
	Dự án phát triển cơ sở chăn nuôi tập trung.
IX	**Lĩnh vực văn hóa- xã hội**
	Cải tạo, nâng cấp sân vận động huyện, thư viện, nhà hát...đạt chuẩn công trình văn hóa cấp đô thị tại thị trấn Trà My
	Xây mới trung tâm TDTT huyện theo định hướng đồ án điều chỉnh quy

	hoạch chung thị trấn Trà My và vùng phụ cận đã được phê duyệt.
	Xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao trung tâm xã; các nhà sinh hoạt cộng đồng thôn, tổ để đạt chuẩn nông thôn mới.
X	**Y Tế**
	Nâng cấp Trung tâm y tế huyện
	Nâng cấp Trạm y tế xã Trà Đông.
	Xây dựng các trạm y tế xã đạt chuẩn quốc gia theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới.
XI	**Giáo dục**
	Đầu tư các nguồn lực để hoàn thành Kế hoạch số 04/KH-UBND ngày 11/01/2016 của UBND huyện về xây dựng trường mầm non, trường tiểu học, trường THCS đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2015-2020.
	Đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất trường THPT Bắc Trà My và trường PTDT Nội trú Nước Oa đạt chuẩn.
XII	**Dự án Sắp xếp, bố trí dân cư**
	Thực hiện sắp xếp bố trị dân cư theo tinh thần Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND ngày 19/4/2017 của HĐND tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2018-2020 là 1.097 hộ, các năm tiếp theo thực hiện theo sự biến động thực tế (nếu có).
XIII	**Chương trinh Nông thôn mới**
	Hoàn thành tiến độ xây dựng các xã đạt chuẩn Nông thôn mới theo tiến độ chung của tỉnh
XIV	**Xây dựng Trụ sở làm việc**
	Đầu tư nâng cấp, xây dựng mới các trụ ở làm việc từ cấp huyện đến cấp xã đảm bảo hiện đại, đủ diện tích làm việc.